

CÔNG BỐ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2020

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2012;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ về việc sửa đổi một số Điều của Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Văn bản số 1408UBND-KT ngày 20/4/2020 của UBND Thành phố về việc triển khai thực hiện Nghị định số 68/2019/NĐ-CP và các Thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/2019/NĐ-CP trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

Trên cơ sở ý kiến của Liên Ngành (Xây dựng, Tài Chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải) về phương án công bố giá vật liệu xây dựng quý II năm 2020, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng (chưa có VAT) từ ngày 01/6/2020 đến kỳ công bố tiếp theo:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn thành phố Hà Nội là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm công bố và đã bao gồm các loại thuế và phí theo quy định (chưa bao gồm VAT).

2. Bảng giá vật liệu kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến, được Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy theo quy định (đối với sản phẩm phải làm thủ tục tiếp nhận hợp quy), làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.



4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 18/8/2019 của Chính phủ và Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

5. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá, chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát và tự quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu và điều kiện kỹ thuật của từng công trình.

6. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 và Nghị định số 95/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ, có chứng nhận chất lượng về chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng phải có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng (gửi kèm theo hồ sơ xác định giá) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Giám đốc Sở (để b/c);
- Các Đ/c PGĐ Sở;
- Các Sở: TC, NTPTNT, CT, GTVT;
- Phòng KHTH (để đăng Website của Sở);
- Lưu: KTXD (thg 16b).



Đông Phước An

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

(Kèm theo văn bản số 02/2020/CBGVL-SXD ngày 01/6/2020 của Sở Xây dựng)

Đơn vị: *Đồng*

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
I - NHÓM VẬT LIỆU CÁT			
Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thường Tín, Đan Phượng, Phúc Thọ, Thạch Thất, Quận Bắc Từ Liêm, Ba Vì, Phú Xuyên, Hoài Đức, Thanh Trì.			
1	Cát xây	m ³	63.000
2	Cát vàng	m ³	209.500
3	Cát đen đỏ nền	m ³	56.000
Giá tại các Huyện: Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Sóc Sơn, Mỹ Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Chương Mỹ, Ứng Hòa, Quận Nam Từ Liêm.			
4	Cát xây	m ³	73.200
5	Cát vàng	m ³	226.000
6	Cát đen đỏ nền	m ³	63.000
Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.			
7	Cát xây	m ³	87.000
8	Cát vàng	m ³	265.000
9	Cát đen đỏ nền	m ³	75.500
II - NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ			
Giá tại Huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa, Chương Mỹ, Phú Xuyên			
10	Đá 1x2	m ³	213.640
11	Đá 2x4	m ³	200.900
12	Đá 4x6	m ³	170.000
13	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	173.000
14	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	166.600
15	Đá hộc	m ³	160.000
Giá tại Thị xã Sơn Tây và các Huyện: Thanh Trì, Sóc Sơn, Đông Anh, Gia Lâm, Mê Linh, Thường Tín, Hoài Đức, Quốc Oai, Thanh Oai, Phúc Thọ, Thạch Thất, Ba Vì, Đan Phượng, Quận: Nam Từ Liêm, Bắc Từ Liêm			
16	Đá 1x2	m ³	231.300
17	Đá 2x4	m ³	220.500
18	Đá 4x6	m ³	191.100
19	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	194.000
20	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	187.000
21	Đá hộc	m ³	176.400
Giá tại các Quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng, Đống Đa, Hoàn Kiếm, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân, Hoàng Mai, Hà Đông.			
22	Đá 1x2	m ³	250.000
23	Đá 2x4	m ³	245.000
24	Đá 4x6	m ³	220.000
25	Đá dăm cấp phối lớp trên	m ³	215.600
26	Đá dăm cấp phối lớp dưới	m ³	204.000
27	Đá hộc	m ³	194.000
III - NHÓM VẬT LIỆU ĐẤT ĐOI			
<i>(Không tính hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên)</i>			
Giá tại Thị xã Sơn Tây và các huyện			
28	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	m ³	75.500
29	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	m ³	71.000
30	Đất đồi để san nền	m ³	67.100
Giá tại các quận			
31	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K98)	m ³	81.000
32	Đất đồi chưa đầm chặt (loại đất khi đầm đạt K95)	m ³	76.400
33	Đất đồi để san nền	m ³	71.500
IV - SẢN PHẨM GẠCH XÂY KHÔNG NUNG			
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG TRUNG SƠN			
Gạch bê tông đặc			
34	M10.0: 200x95x60mm	viên	1.050

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
35	M10.0: 210x100x60mm	viên	1.100
36	M10.0: 220x105x65mm	viên	1.250
	Gạch bê tông rỗng		
37	M7.5: 02 lỗ: 220x105x65mm	viên	1.150
38	M7.5: 3 thành vách: 390x100x130mm	viên	5.280
39	M7.5: 3 thành vách: 390x190x130mm	viên	9.500
	CÔNG TY CP SẢN XUẤT GẠCH XANH THƯỜNG TÍN		
40	Gạch bê tông đặc		
41	TT-M10.0: 220x105x60	viên	1.300
42	TT-M7.5: 220x105x60	viên	1.160
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ		
43	TT-M10.0: 220x105x61	viên	1.200
44	G TT-M7.5: 220x105x61	viên	1.100
	CỬA CÔNG TY CỔ PHẦN 12.1		
	Gạch bê tông đặc		
45	CP12.1 M95 200x95x60	viên	1.050
46	CP12.1 M100 210x100x60	viên	1.150
47	CP12.1 M105 220x105x60	viên	1.250
48	CP12.1 M170 140x170x60	viên	1.350
	Gạch bê tông rỗng		
49	CP12.1 M80 390x80x130	viên	3.850
50	CP12.1 M100 390x100x130	viên	5.003
51	CP12.1 M105/390 390x105x130	viên	5.534
52	CP12.1 M105/220 220x105x130	viên	4.102
53	CP12.1 M140 390x140x130	viên	7.020
54	CP12.1 M150 390x150x130	viên	8.255
55	CP12.1 M170 390x170x130	viên	9.035
56	CP12.1 M200 390x200x130	viên	9.950
	CÔNG TY CP GẠCH CÔNG NGHỆ XANH		
	Gạch bê tông đặc M10.		
57	GT-SL95 (200x95x60)	viên	1.030
58	GT-SL100 (200x100x60)	viên	1.110
59	GT-SL100A (210x100x60)	viên	1.150
60	GT-SL105 (220x105x65)	viên	1.300
61	GT-SL105A (220x105x60)	viên	1.280
	Gạch bê tông lỗ rỗng M7.5		
62	GT-HL200/2W 400x200x190: Gạch 2 vách	viên	13.500
63	GT-HL100/2W 400x100x190: Gạch 2 vách	viên	5.160
64	GT-HL80/2W 390x80x130: Gạch 2 vách	viên	4.230
65	GT-HL100A/3W 390x100x120: Gạch 3 vách	viên	4.470
66	GT-HL190/3W 390x190x190: Gạch 3 vách	viên	12.800
67	GT-HL100/3W 390x100x130: Gạch 3 vách	viên	5.280
68	GT-HL105/3W 390x105x130: Gạch 3 vách	viên	5.560
69	GT-HL120/3W 390x120x130: Gạch 3 vách	viên	6.810
70	GT-HL150/3W 390x150x130: Gạch 3 vách	viên	7.630
71	GT-HL140/4W 390x140x130: Gạch 4 vách	viên	7.750
72	GT-HL150/4W 390x150x130: Gạch 4 vách	viên	8.030
73	GT-HL170A/4W 390x170x120: Gạch 4 vách	viên	8.520
74	GT-HL150A/4W 390x150x120: Gạch 4 vách	viên	7.250
75	GT-HL200A/4W 390x200x120: Gạch 4 vách	viên	9.290
76	GT-HL170/4W 390x170x130: Gạch 4 vách	viên	9.000
77	GT-HL200/4W 390x200x130: Gạch 4 vách	viên	9.700
	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG SECOIN		
78	Gạch Terrazzo ngoài trời Secoin, KT 300x300x30mm; 400x400x30mm	m2	95.000
79	Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin, KT 300x300x30mm; 400x400x30mm	m2	183.000
81	Gạch Block xây đặc Secoin, KT 200x100x60mm; 220x105x60mm	viên	1.189
82	Gạch block xây rỗng Secoin, KT 390x200x130mm; 390x150x190mm; 390x100x130mm	viên	11.461

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
83	Gạch Block lát hệ tự chèn kích thước: 200*100*60mm; 164*200*60mm; 160*160*60mm; 240*240*60mm; 240*240*60mm	m2	85.000
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP HƯNG VIỆT- UDIC			
84	Gạch bê tông đặc M10,0		
84	HV-95DA - 200x95x60mm	viên	1.050
85	HV-100DA -210x100x60mm	viên	1.155
86	HV-105DA - 220x105x60mm	viên	1.300
	Gạch bê tông rỗng M7,5		
87	HV- 100V3T- 390x100x130mm	viên	5.380
88	HV- 150V3T- 390x150x130mm	viên	7.620
	HV- 170V4T- 390x170x130mm	viên	8.995
88	V- NHÓM VẬT LIỆU GẠCH ỐP LÁT		
SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG SECOIN			
89	Gạch Terrazzo ngoài trời Secoin, KT 300x300x30mm; 400x400x30mm	m2	95.000
90	Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin, KT 300x300x30mm; 400x400x30mm	m2	183.000
90	Gạch Terrazzo nội thất Secoin, KT 300x300x30mm; 400x400x30mm	m2	317.000
	Gạch bê tông rỗng M7,5		
91	Gạch block xây rỗng Secoin, KT 390x200x130mm; 390x150x190mm; 390x100x130mm	viên	11.461
92	Gạch Block lát hệ tự chèn kích thước: 200*100*60mm; 164*200*60mm; 160*160*60mm; 240*240*60mm; 240*240*60mm	m2	85.000
CÔNG TY TNHH NPG VIỆT NAM			
93	Gạch mẫu khuôn định hình hoặc men đường 25*50cm: VK 2501...VK2535, EK 2501... EK 2535, VKS 2501... VKS 2535, EKS 2501..EKS 2535	m2	156.413
94	Gạch viên điểm trang trí khuôn định hình, ảnh kim loại 25*50 cm: EKD 2501...EKD 2535, VKD 2501...VKD 2535, ESD 2550...ESD 2559,VSD 2550...VSD 2559, EKL 2550..EKL 2559, VKL 2550...VKL 2559	m2	169.508
95	Gạch ốp vân đá khuôn phẳng, khuôn vát CERAMIC 30*60 cm: E3600, V3600 (trắng trơn), V3612 (vân khối), E3602+3603, V3614...3625, E3606...3623, 3600...VK3659; EK3600...EK3659	m2	164.900
96	Gạch ốp điểm CERAMIC 30*60 cm: V361...DV, V3612...DV, V363...DV, VD3614, VD3616, VD3618, VD3620, VD3622, ED3606, ED3608, ED3614, ED3616, ED3618, ED3620, ED3622	m2	208.638
	Gạch ốp men matt 30*60cm		
97	Các mẫu ốp men matt theo bộ: EM3602+3603, EM3604+3605, 3606+3607, VM3602+3603, VM3604+3605, VM3606+3607	m2	191.002
98	EM3605DV, EM3606DV, VM3605DV, VM3606DV	m2	208.638
99	Các mẫu điểm men matt: EMD3602, 3604, 3606,VMD3602, 3604, 3606	m2	226.275
	Gạch lát chống trơn 30*30 cm		
100	V315, VK302B, VK304B, VK317, VK319, EK301, EK302, EK307, EK309, E315, E317, E319, E321, E323,V315, V323, V325, V351, V353, V355	m2	106.700
	Gạch ceramic 50*50cm		
101	Men trong R5003, 5005	m2	116.047
102	Màu đậm R5602, 5112	m2	120.456
103	Sân vườn RSV 501, RSC 501	m2	129.275
	Gạch lát CERAMIC 60*60 cm		170.720
	Gạch lát màu nhạt, trung tính PORCELAIN 60*60 cm		
104	E6016, E6025, E6026, E6101, VP6557, VP6558, VP6559, VP6565, V6101, VP6606	m2	179.935
105	Các mẫu men đường: EU601, EU602, VU601, VU602, VU603, Các mẫu đen tuyền: E6012, V6512, Các mẫu vân đá đen sẫm: E6201, V6201	m2	206.125
106	Gạch màu nhạt ; màu sáng PORCELAIN 80*80cm: V 80..., E 80...	m2	247.350
107	Gạch màu trung tính PORCELAIN 80*80cm: E 81..., V 81...	m2	266.993
108	Gạch màu đậm, men đường PORCELAIN 80*80cm: E82..., V82... Các mẫu men đường (Sugar): VU801, 802; EU801, 802		311.516
CÔNG TY CP ĐÁ ỐP LÁT VÀ XÂY DỰNG HÀ NỘI			
	Đá ốp lát hệ đường màu ghi xám nguồn gốc đá tự nhiên từ Thanh Hóa		
109	Đá băm nhám bề mặt kích thước 300x300x30	m2	200.000
110	Đá băm nhám bề mặt kích thước 400x400x40	m2	300.000
111	Đá băm nhám bề mặt kích thước 300x400x30	m2	275.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
112	Đá băm nhám bề mặt kích thước 300x400x50	m ²	350.000
113	Đá bó vĩa vát kích thước 260x230x1000, vát cạch R50	md	320.000
114	Đá bó vĩa vát kích thước 260x230x250, vát cạch R50	viên	80.000
115	Đá bó vĩa đứng kích thước 180x220x1000, vát cạch R30	md	200.000
116	Đá bó vĩa bốn cây kích thước 150x100x750, vát cạch R20	viên	89.000
117	Đá đan rãnh kích thước 500x300x60	viên	55.000
	Đá lát hè đường GRANITE (nguồn gốc đá tự nhiên từ Bình Định có các màu: Vàng nhạt, Trắng suối lau, Tím tần đần, Tím hoa cà, đỏ hoa phượng)		
118	Đá bề mặt sáng bóng kích thước 300x300x18+2	m ²	329.000
119	Đá bề mặt sáng bóng kích thước 400x400x18+2	m ²	357.000
120	Đá nhám bề mặt kích thước 300x300x30	m ²	422.000
121	Đá nhám bề mặt kích thước 400x400x40	m ²	572.000
122	Đá bó vĩa vát kích thước 260x230x1000, vát cạch R50	md	436.000
123	Đá bó vĩa vát kích thước 260x230x250, vát cạch R50	viên	171.000
124	Đá bó vĩa đứng kích thước 180x220x1000, vát cạch R20	md	436.000
125	Đá bó vĩa bốn cây kích thước 150x100x700, vát cạch R20	viên	154.000
126	Đá đan rãnh kích thước 500x300x60	viên	99.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA		
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite in kỹ thuật số Viglacera Tiên Sơn		
127	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 30x60cm: VOC G01,...,05, SAT G01,02,03, THD G02,03,04, THK G01,02, LTH G01,02, PHS G01,02,03	m ²	280.418
128	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 30x60cm: ANN G01,02,03,04, LUS G01,02,03,04	m ²	294.527
129	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 30x60cm: HOD G01,02,03,04	m ²	321.864
130	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 60x60cm: THD H01,02,03, SAT H01,02,03, THK H01,02, VOC H01,02,03,04,05, DOD H01,02,03,04, BIY H01,02,03, DAV H01, NIV H01,02, THV H01	m ²	295.409
131	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 15x90cm: MOL M01,02,03,04	m ²	358.018
132	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 30x90cm: DAV D01,02,03,04, LTH D01,02,03,04, DAS D01,02, NGC D01,02,03,04, HOD D01,02,03,04	m ²	335.091
133	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 30x90cm: HOD D01,02,03,04	m ²	348.318
134	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 45x90cm: MOL I01,02,03,04,05, NGC I01,02,03,04, THT I01	m ²	335.091
135	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 15x90cm: MDK 15901, 02,.....	m ²	363.071
136	Sản phẩm gạch Eurotile men matt kích thước 30x60cm: MDK 6001,02,...362001,02; MDP363001, 002.	m ²	272.764
137	Sản phẩm gạch Eurotile kích thước 60x60cm: MDK 66001,02; MDP 663001	m ²	291.194
138	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 30x60cm ECO-S6, ECO-M6 màu 01, 02...., 20, 21, 22; PE-S6, PE-M6 màu 01,02 đến 21.	m ²	324.077
139	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 40x80cm: ECO48501, 02; ECO-M48501,02; PE48501, 02; PE-M48501,02.	m ²	329.897
140	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 60x60cm: ECO, ECO-M, ECO-S-601, 02, 20 đến 21; PE-601,02 đến 21,	m ²	287.217
141	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số kích thước 80x80cm ECO-801, 02 đến 20, 21 PE-801,02 đến 21.	m ²	372.771
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite Viglacera Tiên Sơn		
142	Dòng sản phẩm granite kích thước 60x60cm: TS1, TS2: 14, 24 TS2,TS5: 00, 06, 10, 36; PG1,PG2: 14, 24 PG2,PG5: 00, 06, 10, 36 TS1, TS2: 12, 15, 17, 19, 20, 66, 68, 71; PG1, PG2: 12, 15, 17, 19, 20, 66, 68, 71 TS3, TS4, TS5, TS6: 00, 02, 11, 12, 15, 17,18; PG3, PG4, PG5, PG6: 00, 02, 11, 12.	m ²	295.947
143	Dòng sản phẩm granite kích thước 60x60cm :TS5: 01, 02, 03, 04- PG5: 01, 02, 03,	m ²	207.774
144	Dòng sản phẩm granite kích thước 80x80cm: TS2 10, 24; TS2, TS3, TS4, TS5- 00, 02, 10, 11, 12, 15, 17, 18; - PG3, PG2, PG4, PG5 -00,02,10,11,12,15,15,18.	m ²	347.454
	Sản phẩm gạch kỹ thuật số Inject và ốp lát Ceramic Viglacera Thăng Long		
145	Gạch ốp tường xương bán sứ KT 30x60cm BS3601, 3602,3642....., 3648, PBS3601, 3602, 3642,....3648,...	m ²	192.060

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
146	Gạch ốp tường xương bán sứ KT 30x30cm BS3601, 3602, 3642....., 3648,.... PBS3601, 3602, 3642,....3648,....	m2	228.920
147	Gạch ốp tường ceramic KT, 30x60cm KTS: KQ, KT, UM3601, 3602, 3642....., 3648,.... F3600, 3601, 3602,....3607, 3608...3622..3626, PF3600, 3601, 3602,....3607, 3608...3622..3626	m2	183.330
148	Gạch ốp tường kích thước 30x45 cm: BQ, B4500, 4501, 4502, 4503,.... PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,....	m2	127.458
149	Gạch Ceramic KT 25x40cm: Q, C -2500, 03,....,76...PQ, PC-2500, 03, 76....	m2	108.737
Sản phẩm gạch lát Ceramic Viglacera Hà nội			
150	Gạch lát chống trơn KT 30x30 cm: UM, KS, NQ301, 04, 3642, 3648; PUM, PKS, 1, 4,..3462, 3648; NP, FN, NQ, SP301, 302, 303...PNP, PFN, PNQ, PSP301-303.	m2	130.950
151	Gạch Cotto KT 40x40cm D401, 402, 410, 411- D401, 402, 410. Gạch ceramic K, M, SP, V, R401, ...PK, PM, PSP, PV, PR401.	m2	96.030
152	Gạch lát nền mài cạnh kích thước 50x50cm: GM, KM, H, KQ501, 502, 503, 505.510, 519. PGM, PKM, PH, PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519.	m2	107.379
153	Gạch lát nền xương bán sứ KT60x60cm M,G, B6001, 6002; PM, PG, PB 6001, 6002.	m2	196.425
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THIÊN HOÀNG			
154	Gạch ốp, lát trang trí CERAMIC 20*40 cm DK2001 2020 & DK2801 DK2820	m2	152.000
155	Gạch ốp tường CERAMIC 25*40 cm MT25401 (KF01), MT2513, MT2514, MK25401....., MM25401....,	m2	90.000
156	Gạch ốp tường CERAMIC 30*45 cm Các mẫu màu MT: MD34, CD35 GM3409....., DM, DK34, MK34, CK35	m2	111.000
157	Gạch ốp tường CERAMIC 30*60 cm Các mẫu phẳng, vát MV....., CV.....	m2	148.000
158	Gạch ốp tường PORCELAIN 30*60 cm xương bán sứ MECO36...., CECO36...., MECO36..D, CECO36...D	m2	179.000
159	Gạch lát sàn chống trơn 30*30 cm Các mẫu MT..., MS..., MP..., MECO..., CT..., CECO..., MK..., CK...,	m2	102.000
160	Gạch lát sàn CERAMIC 40*40 cm Các mẫu MG, CG, DG, MF, CF, MSV, CSV, MC, VC, DK	m2	105.000
161	Gạch lát nền CERAMIC 60*60 cm Các mẫu M60, M61, C60, C61...., C6121, C6122, MSV60...., CSV60...., MSG68....., CSG68....., MSV68....., CSV68....., M68....., C68.....	m2	126.000
162	Gạch lát nền PORCELAIN 60*60 cm (Xương bán sứ) Các mẫu M.ECO 601 ... M.ECO 630. Các mẫu C.ECO 601..... C.ECO 630. MP6016, MP6034, MP6039, MP6811, MP6409, MP6635, MP6636.	m2	186.000
163	Gạch lát nền GRANIT 60*60 cm in KTS Các mẫu MSU60....., CSU60....., MECO 633, CECO 633,.... MVT60...., CVT60...., MVT68...., CVT68....	m2	260.000
164	Gạch lát nền GRANIT 80*80 cm in KTS Các mẫu MLX80...., CLX80....., MP8803, MP8811, CECO804, CP8807, MECO803, MECO807, MECO808, MP8802,	m2	268.000
165	Gạch lát sân vườn 50*50 cm	m2	114.000
166	Gạch lát nền COTTO đất nung 40x40cm	m2	80.000
167	Gạch lát nền COTTO đất nung 50x50cm	m2	85.000
VI - SẢN PHẨM GỖ CÁC LOẠI			
168	Cây chống cao ≥ 4 m	cây	25.000
169	Gỗ ván cầu công tác	m3	2.000.000
170	Gỗ làm khe co giãn	m3	1.500.000
171	Gỗ xà gỗ (Gỗ hồng sắc)	m3	2.000.000
172	Gỗ cầu phong	m3	2.000.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
173	Gỗ cốt pha	m ³	2.000.000
VII - SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI			
CÔNG TY CỔ PHẦN LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT			
174	D10 - CB300V	kg	11.550
175	D12 - CB300V	kg	11.500
176	D14 - D32 - CB300V	kg	11.400
177	D10 - CB400V	kg	11.650
178	D12 - CB400V	kg	11.600
179	D14 - D32 - CB400V	kg	11.500
180	D10 - CB500V	kg	11.650
181	D12 - CB500V	kg	11.600
182	D14 - D32 - CB500V	kg	11.500
THÉP VIỆT ĐỨC VGS			
183	Thép cuộn trơn CB240 -D6-D8	kg	12.065
184	Thép thanh vân D10-D12 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	11.970
185	Thép thanh vân D14-D32 (SD295,CB300,CII,Gr40)	kg	11.923
186	Thép thanh vân D10-D12 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	11.970
187	Thép thanh vân D14-D32 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	12.065
188	Thép thanh vân D36-D40 (SD390,CB400,CIII,Gr60)	kg	12.445
189	Thép thanh vân D10-D12 (SD490,CB500)	kg	12.065
190	Ống thép hàn đen phi 21,2mm đến phi 113,5mm	kg	14.535
191	Ống thép hàn đen phi 141,3mm đến phi 219,1mm	kg	15.200
192	Ống thép mạ kẽm phi 21,2mm đến phi 113,5mm (độ dày>2,1mm)	kg	22.610
193	Ống thép mạ kẽm phi 141,3mm đến phi 219,1mm(độ dày>4,5mm)	kg	22.895
THÉP XÂY DỰNG HÓA PHÁT			
194	Thép cuộn trơn CB300V, CB400V -D6-D8	kg	11.685
195	Thép thanh vân D10-D12,CB300V-CB400V	kg	11.495
196	Thép thanh vân D14-D35 ,CB300V-CB400v	kg	11.400
THÉP XÂY DỰNG THÁI NGUYỄN			
197	Thép cuộn trơn CT3-CB240V-SD295A- CB300V, D6-D8	kg	11.305
198	Thép thanh vân CT5 - SD295A- CB300V, D10-D12	kg	11.400
199	Thép thanh vân D14-D40 ,SD295A-CB300v	kg	11.400
VIII - SẢN PHẨM XI MĂNG			
200	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bao PCB30 (của Công ty cổ phần Sài Sơn)	tấn	968.273
201	Xi măng bao PCB 30 Vicem Bút Sơn	tấn	1.125.000
202	Xi măng rời PCB 40 Vicem Bút Sơn		1.100.000
203	Xi măng bao PCB 40 Vicem Bút Sơn	tấn	1.143.000
204	Xi măng rời PCB 40 Vicem Bút Sơn		1.000.000
205	Xi măng bao C91 MC25 Vicem Bút Sơn (xi măng chuyên dụng xây trát)	tấn	1.045.000
206	Xi măng rời PCB 40 Vicem Bút Sơn	tấn	940.910
207	Xi măng rời PC 40 Vicem Bút Sơn	tấn	1.157.728
208	Xi măng bao PCB30 Vicem Hoàng Thạch	tấn	1.250.000
209	Xi măng PCB40 Vicem Hoàng Thạch	tấn	1.270.000
IX - SẢN PHẨM BIẾN BÁO			
CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 2 HÀ NỘI			
Hệ thống biến báo theo tiêu chuẩn 22-TCN-237-01 BGTVT			
210	Biển tam giác phản quang cạnh 700mm	chiếc	328.236
211	Biển tam giác phản quang cạnh 900mm	chiếc	541.225
212	Biển tròn phản quang Ø 700mm	chiếc	459.342
213	Biển tròn phản quang Ø 900mm	chiếc	720.522
214	Biển chỉ dẫn + biển khác phản quang	m ²	1.159.357
215	Cột biển báo Ø 88,3 mm, cao 1m	chiếc	164.456
216	Cột biển báo Ø 113,5mm, cao 1m	chiếc	216.153
217	Bộ mũi và mũi tên phản quang (trụ mũi trên vòng đảo giao thông)	bộ	1.385.420
Hệ thống biển báo theo tiêu chuẩn TCVN 7887 QC 41; 2012/BGTVT			
218	Biển tam giác phản quang cạnh 700mm	chiếc	945.375
219	Biển tròn phản quang Ø 700mm	chiếc	1.307.382
220	Biển chỉ dẫn + biển khác phản quang	m ²	3.458.322

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
221	Biển tam giác phản quang cạnh 900mm	chiếc	1.163.374
222	Biển tròn phản quang Ø 900mm	chiếc	1.855.353
223	Cột biển báo đường kính 88.3mm	m	214.599
224	Cột biển báo đường kính 113.5mm	m	254.287
225	Trụ mũi tên vòng đảo giao thông	bộ	1.624.261
226	Biển chỉ dẫn + biển khác phản quang 2 mặt	m2	4.602.131
227	Cột biển báo D90mm dán PQ trắng đỏ	m	214.599
X- VẬT LIỆU KHÁC			
228	Ben tô nit (nội)	kg	1.700
229	Đất màu (trên địa bàn các quận)	m3	118.000
230	Bột sét đóng bao Công ty cổ phần TM và SX Tân Lập (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	kg	450
231	Cọc tre f6-10	m	3.500
232	Cỏ lá tre	kg	4.000
233	Cùi thu hồi (khi cắt sửa chặt hạ cây xanh do sâu mọt, gãy đổ)	m3	300.000
Sản phẩm nhựa đường 60/70 -TCVN 7495:2005			
234	Nhựa đường phụ	kg	11.385
235	Nhựa đường đặc nóng	kg	9.985
236	Lưới thép B40 D2,7 đến D3,5mm mắt 60x60mm hoặc 55x55mm mạ kẽm	kg	14.400
237	Vật liệu Carboncor Asphalt (dùng trong công trình sửa chữa kết cấu áo đường ô tô) - Công ty CP Carbon Việt Nam	tấn	3.290.000
238	Gạch lát nền đất nung 300x300	m2	44.000
239	Gạch lát nền đất nung 400x400	m2	44.000
240	Lưỡi cắt 125	chiếc	10.000
241	Que hàn	kg	19.800
242	Vữa miết mạch đóng gói	kg	4.000
Đá Granite tự nhiên ốp cầu thang			
243	Dày 18mm±1mm, loại khổ ngang ≤ 600mm, màu vàng đậm	m2	486.000
244	Dày 18mm±1mm, loại khổ ngang > 600mm, màu vàng đậm	m2	522.000
245	Dày 18mm±1mm, loại khổ ngang ≤ 600mm, tím phủ cát	m2	420.000
246	Dày 18mm±1mm, loại khổ ngang > 600mm, tím phủ cát	m2	480.000
Đá Granite tự nhiên khổ ngang >600mm, mặt bàn lavabo			
247	Dày 18mm±1mm, đá đen Huế	m2	550.000
248	Dày 18mm±1mm, đá đen Phú Yên	m2	645.000
CTY CP XÂY DỰNG VẬT TÀI BIÊN GIA PHONG			
249	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, 25kg/bao	kg	25.200
250	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262, 25kg/bao	kg	24.100
251	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, 25kg/bao	kg	26.000
252	Bi phản quang (dùng kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-247	kg	24.100
253	Dung dịch sơn lót đường	lít	77.000
CTY CP XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XD HÀ NỘI			
254	Dung dịch sơn lót đường	kg	77.000
255	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262, 25kg/bao	kg	24.100
256	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn BS-3262, 25kg/bao	kg	24.100
257	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu vàng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, 25kg/bao	kg	26.000
258	Bột sơn dẻo nhiệt phản quang màu trắng ASPARA Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-249, 25kg/bao	kg	25.200
259	Bi phản quang-Malaysia tiêu chuẩn AASHTO M-247	kg	24.100
XI - SẢN PHẨM CỬA KÍNH: KHUNG NHÔM, KHUNG NHỰA LỖI THÉP			
CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM ĐỎ THÀNH			
Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm Grando hệ Xingfa sơn tĩnh điện dày 1,2mm đến 2,0mm. Kính dán an toàn phối Việt Nhật dày 6,38mm màu trắng trong. Phụ kiện Kinlong nhập khẩu đồng bộ chính hãng:			
260	Kích thước: 800x2000	m2	3.934.380
261	Kích thước: 900x2200	m2	3.522.235
262	Kích thước: 900x2400	m2	3.409.074

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
	Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm Grando hệ Xingfa sơn tĩnh điện dày 1,2mm đến 2,0mm. Kính dán an toàn phối Việt Nhật dày 6,38mm màu trắng trong. Phụ kiện Kinlong nhập khẩu đồng bộ chính hãng:		
263	Kích thước: 1400x2200	m2	3.299.424
264	Kích thước: 1600x2200	m2	3.061.535
275	Kích thước: 3000x2200	m2	2.624.500
276	Kích thước: 3200x2200	m2	2.560.135
277	Kích thước: 2800x2400	m2	2.874.563
278	Kích thước: 3000x2400	m2	2.795.544
279	Kích thước: 3200x2400	m2	2.726.403
	Cửa sổ mở hất 1 cánh nhôm Grando hệ Xingfa sơn tĩnh điện dày 1,2mm đến 1,4mm. Kính dán an toàn phối Việt Nhật dày 6,38mm màu trắng trong. Phụ kiện Kinlong nhập khẩu đồng bộ chính hãng:		
280	Kích thước: 650x1200	m2	5.427.498
281	Kích thước: 700x1400	m2	4.838.683
282	Kích thước: 800x1600	m2	4.229.339
	Cửa sổ mở quay 2 cánh nhôm Grando hệ Xingfa sơn tĩnh điện dày 1,2mm đến 1,4mm. Kính dán an toàn phối Việt Nhật dày 6,38mm màu trắng trong. Phụ kiện Kinlong nhập khẩu đồng bộ chính hãng:		
283	Kích thước: 1200x1200	m2	4.667.001
284	Kích thước: 1400x1400	m2	4.021.005
285	Kích thước: 1600x1600	m2	3.562.475
	Cửa sổ mở trượt 2 cánh nhôm Grando hệ Xingfa sơn tĩnh điện dày 1,2mm đến 2,0mm. Kính dán an toàn phối Việt Nhật dày 6,38mm màu trắng trong. Phụ kiện Kinlong nhập khẩu đồng bộ chính hãng:		
286	Kích thước: 1600x1600	m2	3.342.615
287	Kích thước: 1800x1600	m2	3.177.875
288	Kích thước: 1800x1800	m2	3.018.022
293	Kích thước: 2600x1800	m2	3.029.253
	Vách nhôm cố định mặt dựng MD01 Grando hệ Xingfa sơn tĩnh điện dày 2,0mm. Kính dán an toàn phối Việt Nhật dày 6,38mm màu trắng trong. Phụ kiện Kinlong nhập khẩu đồng bộ chính hãng:		
294	Kích thước: 1000x1500	m2	3.092.827
295	Kích thước: 1500x1500	m2	2.740.208
296	Kích thước: 1000x2000	m2	2.903.270
297	Kích thước: 1500x2000	m2	2.613.837
	Vách nhôm cố định mặt dựng MD06 Grando hệ Xingfa sơn tĩnh điện dày 1,8mm. Kính dán an toàn phối Việt Nhật dày 6,38mm màu trắng trong. Phụ kiện Kinlong nhập khẩu đồng bộ chính hãng:		
298	Kích thước: 1000x1500	m2	3.305.657
299	Kích thước: 1500x1500	m2	2.934.361
300	Kích thước: 1000x2000	m2	3.115.679
301	Kích thước: 1500x2000	m2	2.807.709
CTY TNHH VÀ THƯƠNG MAI CƠ KHÍ BẢO LINH			
	Cửa nhựa gồm cả phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí, kính an toàn 6.38mm Việt Nhật và lắp dựng dùng thanh Profile, Shide, Sparlee, phụ kiện GQ.		
302	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1000-1800, cao 800-1800	m2	1.501.400
303	cửa sổ mở quay 01 cánh, rộng 600-1000, cao 800-1800	m2	2.505.665
304	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 600-1000, cao 800-1800	m2	2.020.885
305	Cửa sổ 1 cánh hất A, 600-1000mm, cao 800-1800	m2	2.795.000
306	Cửa sổ mở quay, lật một cánh, rộng 500-1000, cao 800-1800	m2	2.733.807
307	Cửa đi 01 cánh mở quay rộng 750-1000, cao 2200-2500	m2	2.748.000
308	Cửa đi 02 cánh mở quay rộng 1000-1800, cao 2200-2500	m2	2.952.000
309	Vách kính cố định rộng 700-1500, cao 1000-1500, kính 5mm	m2	1.433.900
	Sản phẩm cửa nhôm hệ, thanh nhôm hệ Xingfa EUROHA, phụ kiện đồng bộ, kính trắng an toàn Việt Nhật		
310	Vách kính cường lực 12mm màu trắng, khung bao nhôm hệ Xingfa EUROHA keo chịu lực, ke liên kết rộng 1000-1200mm, cao 1800-2000mm	m2	2.117.344

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
311	Vách kính mặt dựng kính an toàn 10.38mm màu trắng, hình vuông và hình chữ nhật, khung bao nhôm hệ Xingfa EUROHA rộng 900-1200mm, cao 1500-1800mm	m2	3.438.354
312	Vách kính mặt dựng kính an toàn 10.38mm màu trắng, các hình khác nhau bao nhôm hệ Xingfa EUROHA rộng 900-1200mm, cao 1500-1800mm	m2	3.575.847
313	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa EUROHA, dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm, phụ kiện	m2	2.405.101
314	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa EUROHA, dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm, phụ kiện	m2	2.826.037
315	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm hệ Xingfa EUROHA, dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm, phụ kiện	m2	1.717.183
316	Cửa sổ quay 2 cánh nhôm hệ Xingfa EUROHA, dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm, phụ kiện	m2	1.882.482
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CỬA VIỆT			
Cửa, khung nhôm định hình, sơn tĩnh điện, dày 1,2 đến 2,0mm (nẹp kính 1mm). Kính dán an toàn Việt Nhật 6,38mm. Phụ kiện KinLong đồng bộ chưa có khóa.			
317	Vách nhôm kính cố định, kích thước 600x1000	m2	2.189.500
318	Vách nhôm kính cố định, kích thước 700x1200	m2	2.825.100
319	Cửa sổ 2 cánh quay, 1400x1500mm	m2	3.528.620
320	Cửa sổ 1 cánh quay, 800x1400mm	m2	3.475.676
321	Cửa sổ 1 cánh hất, 800x1400mm	m2	2.833.344
322	Cửa đi 1 cánh quay, 800x2200mm	m2	3.327.500
323	Cửa đi 2 cánh quay, 1400x2200mm	m2	3.580.500
324	Cửa đi 2 cánh trượt, 1600x2200mm	m2	2.758.200
Sản phẩm cửa dùng thanh nhựa uPVC nhập khẩu, có lõi thép gia cường dày từ 1,2mm - 1,6mm, kính 6,38mm, phụ kiện hãng GQ đồng bộ			
325	Vách kính cố định 700x100	m2	1.651.550
326	Cửa sổ 2 cánh trượt, 1200x1400	m2	2.385.600
326	Cửa sổ 2 cánh quay, 1400x1400	m2	2.565.300
327	Cửa sổ 1 cánh quay, 800x1400mm	m2	2.522.777
328	Cửa sổ 1 cánh hất, 800x1400mm	m2	2.540.544
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THAI VIỆT			
Cửa nhựa, nhôm gồm cả phần khuôn, cánh cửa, phụ kiện kim khí, kính Việt Nhật 5mm và lắp dựng dùng thanh Profile ThaiViet, cửa nhôm ThaiViet và phụ kiện Kinlong			
329	Cửa sổ hai cánh mở trượt, rộng 1000-1800, cao 800-1800	m2	1.454.830
330	Cửa sổ mở quay 01cánh, rộng 600-1000, cao 800-1800	m2	2.459.313
331	Cửa sổ mở quay 02 cánh, rộng 600-1000 cao 800-1800	m2	1.986.403
332	Cửa sổ 1 cánh hất A, 600-1000mm, cao 800-1800	m2	2.536.025
333	Cửa sổ mở quay, lật một cánh, rộng 500-1000, cao 800-1800	m2	2.681.869
334	Cửa đi 01 cánh mở quay rộng 750-1000, cao 2200-2500	m2	2.584.128
335	Cửa đi 02 cánh mở quay rộng 1000-1800, cao 2200-2500	m2	2.783.177
336	Vách kính cố định rộng 700-1500, cao 1000-1500, kính 5mm Việt Nhật	m2	1.229.205
337	Vách kính cường lực 12mm màu trắng (phôi kính việt nhật), khung bao nhôm thaiviet keo chịu lực, ke liên kết rộng 1000-1200mm, cao 1800-2000mm.	m2	2.080.500
338	Vách kính mặt dựng kính an toàn 10,38mm màu trắng (phôi kính việt nhật), hình vuông và chữ nhật, khung bao nhôm thaiviet rộng 900-1200mm, cao 1500-1800mm.	m2	3.410.500
339	Vách kính mặt dựng kính an toàn 10,38mm màu trắng (phôi kính việt nhật), các hình khác nhau, khung bao nhôm thaiviet rộng 900-1200mm, cao 1500-1800mm.	m2	3.686.000
340	Cửa đi 1 cánh nhôm thaiviet dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm	m2	2.745.500
	Cửa đi 2 cánh nhôm thaiviet dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm	m2	3.016.250
341	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm thaiviet dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6.38mm	m2	1.805.000
342	Cửa sổ quay 2 cánh nhôm thaiviet dày 1.4mm, kính trắng an toàn 6,38mm	m2	2.166.000
343	Cửa thủy lực kính cường lực 12mm phụ kiện PVV đồng bộ nhập khẩu	m2	2.945.000
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COSAF			
Hệ cửa nhựa lõi thép gia cường dùng hệ profile Shide (kính trắng Việt - Nhật 5mm, bao gồm cả phần khung, cánh, lõi thép và PKKK hãng GQ			
344	Vách kính, nhựa PVC có lõi thép gia cường	m2	1.442.500
345	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, khóa bấm hãng GQ	m2	1.862.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
346	Cửa sổ 2 cánh mở quay, PKKK bản lề chữ A, tay nắm, thanh khóa đa điểm, vấu hãm, chốt cánh phụ hãng GQ	m2	2.672.000
347	Cửa đi 2 cánh mở quay, pano thanh nhựa, PKKK bản lề, ổ khóa, 2 tay nắm, thanh khóa đa điểm, chốt cánh phụ, vấu hãm hãng GQ	m2	3.212.000
348	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK bản lề chữ A, tay nắm, thanh khóa đa điểm, thanh hạn vị hãng GQ	m2	2.310.000
349	Cửa đi 1 cánh mở quay, pano thanh nhựa, PKKK bản lề, ổ khóa, 2 tay nắm, thanh khóa đa điểm, vấu hãm hãng GQ	m2	2.856.000
350	Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK bánh xe đôi, ổ khóa, 2 tay nắm, thanh khóa đa điểm, vấu hãm, chốt âm hãng GQ	m2	3.136.000
Hệ cửa nhôm định hình kính trong an toàn 8.38mm			
351	Vách kính hệ nhôm định hình	m2	1.850.000
352	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ nhôm định hình, phụ kiện đồng bộ	m2	2.180.000
353	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ nhôm định hình, phụ kiện đồng bộ	m2	2.560.000
354	Cửa đi 2 mở quay hệ nhôm định hình, phụ kiện đồng bộ	m2	3.310.000
355	Cửa đi 1 mở quay hệ nhôm định hình, phụ kiện đồng bộ	m2	3.150.000
356	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ nhôm định hình, phụ kiện đồng bộ	m2	2.870.000
CÔNG TY CỔ PHẦN PAG VIỆT NAM			
357	Vách kính, dùng thanh nhựa uPVC hãng Sparlee, kính 6,38mm Việt Nhật, KT 700x1000	m2	1.650.000
358	Cửa sổ trượt 2 cánh, thanh nhựa uPVC hãng Sparlee, kính 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ GQ 1200x1400	m2	2.490.000
359	Cửa sổ mở quay 1 cánh, thanh nhựa uPVC Sparlee, kính 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ GQ, KT 700x1400	m2	2.514.350
360	Cửa sổ mở quay 2 cánh, kính 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ GQ, KT 1400x1400	m2	2.502.000
361	Cửa sổ mở hất 1 cánh, sử dụng thanh nhựa uPVC Sparlee, kính 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ GQ, KT 800x1400	m2	2.538.000
362	Cửa đi mở quay 1 cánh, thanh nhựa uPVC Sparlee, kính 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ GQ, KT 800x2200	m2	3.150.000
363	Cửa đi mở quay 2 cánh, thanh nhựa uPVC Sparlee, kính 6,38mm Việt Nhật, PKKK đồng bộ GQ, KT 1400x2200	m2	3.475.000
364	Vách kính cố định, nhôm Xingfa 1,4mm, kính 6,38mm, KT 700x1000	m2	2.185.000
365	Vách kính cố định, nhôm Xingfa 2,2mm, kính 6,38mm, KT 700x1200	m2	2.841.000
366	Cửa sổ mở quay 1 cánh, nhôm Xingfa 1,4mm, kính 6,38mm, KT 700x1000, PK đồng bộ Kinlong	m2	3.475.000
367	Cửa sổ mở quay 2 cánh, nhôm Xingfa 1,4mm, kính 6,38mm, KT 1400x1500, PK đồng bộ Kinlong	m2	3.525.000
368	Cửa sổ mở hất cánh, nhôm Xingfa 1,4mm, kính 6,38mm, KT 800x1400, PK đồng bộ Kinlong	m2	3.470.000
369	Cửa đi mở quay 1 cánh, nhôm Xingfa 2,0mm, kính 6,38mm, KT 800x2200, PK đồng bộ Kinlong	m2	3.820.000
370	Cửa đi mở quay 2 cánh, nhôm Xingfa 2,0mm, kính 6,38mm, KT 1400x2200, PK đồng bộ Kinlong	m2	3.852.000
371	Vách kính cố định, nhôm Xingfa 1,4mm, kính 6,38mm, KT 700x1000	m2	2.188.000
372	Vách kính cố định, nhôm Xingfa 2,2mm, kính 6,38mm, KT 700x1200	m2	2.841.000
373	Cửa sổ mở quay 1 cánh, nhôm Xingfa 1,4mm, kính 6,38mm, KT 700x1000, PKKK đồng bộ Kinlong	m2	3.475.000
374	Cửa sổ mở quay 2 cánh, nhôm Xingfa 1,4mm, kính 6,38mm, KT 1400x1500, PKKK đồng bộ Kinlong	m2	3.525.000
375	Cửa sổ mở hất cánh, nhôm Xingfa 1,4mm, kính 6,38mm, KT 800x1400, PKKK đồng bộ Kinlong	m2	3.470.000
376	Cửa đi mở quay 1 cánh, nhôm Xingfa 2,0mm, kính 6,38mm, KT 800x2200, PKKK đồng bộ Kinlong	m2	3.820.000
377	Cửa đi mở quay 2 cánh, nhôm Xingfa 2,0mm, kính 6,38mm, KT 1400x2200, PKKK đồng bộ Kinlong	m2	3.852.000
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ XÂY LẬP HỢP PHÁT			
Cửa nhựa lõi thép gia cường bao gồm cả khuôn và cửa, thanh Profile Shide, Sapali, Sparlee, kính an toàn 2 lớp 6,38mm, phụ kiện kim khí Roto, GU, GQ			
378	Vách kính, nhựa uPVC có lõi thép gia cường	m2	1.326.519
379	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, nhựa UPVC có lõi thép gia cường, PKKK bánh xe đơn, khóa bản nguyệt	m2	1.558.466

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
380	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, nhựa UPVC có lõi thép gia cường, PKKK bánh xe đơn, khóa bán nguyệt	m2	1.551.692
381	Cửa sổ 2 cánh mở quay, PKKK bản lề chữ A, tay mở cài, thanh hạn vị	m2	2.124.450
382	Cửa sổ 1 cánh mở hất, PKKK bản lề A, tay mở cài, thanh hạn vị	m2	2.318.225
383	Cửa đi 2 cánh mở quay, nhựa uPVC có lõi thép, pano thanh, bản lề 3D, ổ khóa, tay nắm, thanh chốt cánh phụ dài trên dưới	m2	2.952.040
384	Cửa đi 1 cánh mở quay, nhựa UPVC có lõi thép, pano thanh, bản lề 3D, ổ khóa, tay nắm	m2	2.748.232
385	Cửa đi 2 cánh mở lùa kích thước 2*2,3m. Thanh profile shade, sparlee, kính trắng Việt Nhật hoặc liên doanh 6,38mm, PKKK Roto, GU	m2	3.122.332
	Cửa nhôm kính bao gồm khuôn và cánh cửa, thanh nhôm định hình hệ Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp dày 6,38mm trắng trong, phụ kiện Việt Pháp, Draho, Kinlong		
386	Vách kính, nhôm định hình hệ Việt Pháp, kính 2 lớp dày 6,38mm	m2	1.692.663
387	Cửa sổ 2 cánh trượt, nhôm hệ Việt Pháp 2600, PKKK bánh xe đơn, khóa bán nguyệt	m2	2.096.206
388	Cửa sổ 4 cánh trượt, PKKK bánh xe đơn, khóa bán nguyệt	m2	2.172.567
389	Cửa sổ 2 cánh quay, nhôm Việt Pháp 4400, PKKK bản lề A, chốt cánh phụ trên dưới, tay nắm mở ngoài, thanh đa điểm, vấu nắm	m2	2.436.762
390	Cửa sổ 1 cánh hất, nhôm Việt Pháp 4400, kính 2 lớp 6,38mm, PK bản lề A, tay mở cài, thanh hạn vị	m2	2.785.969
416	Cửa sổ mở quay 01 cánh rộng 700-1000, cao 1000-1800	m2	2.436.000
417	Cửa sổ mở trượt 02 cánh rộng 800-2200, cao 1000-2000	m2	2.436.000
418	Cửa sổ mở hất 01 cánh rộng 700-1000, cao 1000-1800	m2	2.436.000
419	Cửa đi mở quay 01 cánh rộng 700-900, cao 2000-2300	m2	2.785.000
420	Cửa đi mở quay 02 cánh rộng 1400-1500, cao 2000-2300	m2	3.168.000
421	Cửa đi mở trượt 02 cánh rộng 1000-2200, cao 2000-2500	m2	2.748.000
422	Vách mặt dựng kính thước rộng 900-1200, cao 1500-3000	m2	3.200.000
	Các sản phẩm làm từ kính cường độ dày 10mm phối Việt nhật màu trắng trong		
423	Lan can kính rộng 1000-2000, cao 900-1000	m2	1.800.000
424	Vách kính bếp rộng 1000-2000, cao 600-800	m2	1.150.000
425	Vách kính tắm rộng 1000-2000, cao 1000-3000	m2	2.100.000
426	Sàn kính rộng 1000-2000, cao 1000-3000	m2	2.000.000
427	Cửa kính rộng 1000-2000, cao 1000-3000	m2	2.500.000
	XII - NHÓM SẢN PHẨM VÊ SƠN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG		
	CÔNG TY CP SƠN PANTONE VIỆT NAM		
428	Bột trét VID 102 - MT	kg	6.205
429	Bột trét siêu bền VID 103 - MT	kg	6.500
430	Sơn lót chống kiềm nội thất VID 5500	kg	49.025
431	Sơn lót chống kiềm ngoại thất VID 8000	kg	74.463
432	Sơn nội thất chất lượng cao VID 500E	kg	29.545
433	Sơn nội thất bán bóng VID 5906	kg	85.000
434	Sơn nội thất bóng kháng khuẩn VID 5909	kg	123.328
435	Sơn ngoại thất chất lượng cao VID 800E	kg	49.174
436	Sơn ngoại thất bóng mờ VID 8011	kg	83.454
437	Sơn bóng siêu hạng VID 8909	kg	141.414
438	Sơn chống thấm VID CT-01	kg	85.000
	CÔNG TY CP SƠN JYMEC VIỆT NAM		
	Bột bả		
439	Bột bả trong nhà	kg	6.100
440	Bột bả ngoài nhà	kg	6.200
	Sơn trong nhà		
441	Sơn lót kháng kiềm trong nhà	kg	55.000
442	Sơn lót kháng kiềm trong nhà công nghệ chống hóa pro	kg	105.000
443	Sơn bóng ánh ngọc trai	kg	91.000
444	Sơn mịn trong nhà	kg	58.413
	Sơn ngoài trời		
445	Sơn lót kiềm ngoài nhà	kg	78.000
446	Sơn lót kiềm chống tia cực tím ngoài trời- Nano	kg	143.000
447	Sơn mịn ngoài trời cao cấp	kg	65.584
448	Sơn chống thấm	kg	69.500
	CÔNG TY CP L.Q.JOTON CHI NHÁNH HÀ NỘI		

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
	Bột bả tường		
449	Bột bả nội thất Sp Filler	kg	5.023
450	Bột bả nội thất Sp Jolia		4.364
	Sơn lót kháng kiềm gốc nước	lít	
451	Sơn lót kháng kiềm nội thất Altin		45.051
	Sơn nội thất gốc nước	lít	
452	Sơn Joton Fa nội thất (Bóng mờ)	lít	49.637
453	Sơn Jony nội thất mịn		27.071
	Sơn ngoại thất gốc nước	lít	
454	Sơn Jony ngoại thất (bóng mờ)	lít	64.394
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SX VÀ THƯƠNG MẠI TÂN PHÁT		
	Sơn lót kháng kiềm		
455	Sơn lót kháng kiềm nội thất Builtex	kg	66.500
456	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Builtex	kg	80.750
473	Sơn lót kháng kiềm nội thất zako	kg	71.155
474	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất zako	kg	85.403
	Son trong nhà		
476	Sơn nội thất Builtex	kg	30.400
477	Sơn nhũ tương nội thất cao cấp Builtex	kg	76.000
478	Sơn nhũ tương bóng nội thất Builtex	kg	113.050
479	Sơn nội thất zako	kg	32.528
480	Sơn nhũ tương nội thất cao cấp zako	kg	81.320
481	Sơn nhũ tương bóng nội thất zako	kg	118.703
	Sơn ngoài nhà		
483	sơn ngoại thất Builtex	kg	35.150
485	sơn mịn ngoại cao cấp thất Builtex	kg	35.152
486	sơn bóng ngoại thất cao cấp Builtex	kg	35.153
487	sơn ngoại thất zako	kg	35.154
488	sơn mịn ngoại cao cấp thất zako	kg	35.155
	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SX VÀ THƯƠNG MẠI AN PHÁT		
	Sơn lót Bluestar		
489	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	70.000
490	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	83.000
491	Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	70.000
	Sơn trong nhà Bluestar		
492	Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	71.869
	Sơn ngoài trời Bluestar		
493	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	kg	90.000
	CÔNG TY CP ATA PAINT HÀ NAM		
	Bột bả		
494	Bột bả nội thất JA	kg	5.181
495	Bột bả ngoại thất JAJYNIC	kg	6.450
496	Sơn lót nội thất chống kiềm	kg	64.500
497	Sơn lót nội, ngoại thất chống kiềm, chống thấm	kg	66.090
	Sơn nội thất		
498	Sơn mịn JA 2 sao che phủ hiệu quả	kg	39.910
499	Sơn mịn JA 1 sao	kg	27.454
500	Sơn mịn JA siêu trắng	kg	38.910
	Sơn ngoại thất		
501	Sơn mịn JA 3 sao che phủ hiệu quả	kg	57.730
502	CÔNG TY CP LIÊN DOANH SƠN DULOR VIỆT NAM		
	Sơn phủ hoàn thiện nhà - nội thất		
503	Sơn cao cấp nội thất	kg	31.000
504	Sơn 3 in 1 cao cấp nội thất	kg	50.500
505	Sơn lót kiềm nội thất	kg	50.500
	Sơn lót kiềm nội thất cao cấp	kg	95.000
506	Sơn cao cấp bán bóng nội thất	kg	56.500
	Sơn phủ hoàn thiện nhà - ngoại thất		
507	Sơn cao cấp ngoại thất bán bóng	kg	2068,5

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
508	Sơn lót kiềm ngoại thất	kg	2068,5
509	Sơn chống thấm đa năng	kg	2068,5
	Bột bả nội, ngoại thất		
510	Bột bả cao cấp nội thất	kg	6.000
511	Bột bả cao cấp ngoại thất	kg	6.700
	CÔNG TY CP SƠN NISHU - CHI NHÁNH HÀ NỘI		
	Hệ thống bột bả		
512	Bột bả Nishu BT01	kg	5.625
513	Bột bả Nishu BT02	kg	6.900
	Hệ sơn nội thất gốc nước		
514	Sơn lót chống kiềm nội thất Nishu Crysín	lít	100.700
515	Sơn nội thất Nishu Gran	lít	80.500
516	Sơn nội thất mịn Nishu Agat	lít	41.100
517	Sơn nội thất mịn Nishu Lapis	lít	40.200
	Hệ sơn ngoại thất gốc nước		
518	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nishu Crys	lít	126.990
519	Sơn ngoại thất Nishu Gran	lít	101.511
520	Sơn ngoại thất Nishu Agat	lít	127.710
521	Sơn ngoại thất mịn Nishu Lapis	lít	103.389
522	Sơn chống thấm Nishu Ston	kg	125.500
	Sơn kim loại, gỗ, bê tông gốc dầu		
523	Sơn lót chống gỉ Alkyd Nishu Deluxe	kg	92.800
524	Sơn phủ Alkyd Nishu Deluxe	kg	130.800
	Sơn sàn công nghiệp Nishu Epoxy 2 thành phần - Gốc dầu		
525	Sơn lót gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg	135.000
526	Sơn phủ gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg	125.000
	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG HOÀNG GIA		
590	Bột bả MAXUM ngoại thất	kg	12.545
591	Bột bả MAXUM nội thất	kg	8.750
592	Sơn lót MAXUM chống kiềm ngoại thất	kg	122.689
593	Sơn lót MAXUM chống kiềm nội thất	kg	87.652
594	Sơn MAXUM ngoại thất	kg	144.773
595	Sơn MAXUM nội thất	kg	79.773
	XIII - SẢN PHẨM TẤM ĐẠN, GA GANG VÀ ỐNG CÔNG BÊ TÔNG		
	CÔNG TY CP BÊ TÔNG BẢO QUẢN VINH PHÚC		
607	Cọc ván dự ứng lực SW840B, dài 17m cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m	2.927.000
608	Cọc ván dự ứng lực SW740B, dài 16m cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m	2.600.000
609	Cọc ván dự ứng lực SW600B, dài 15m cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m	2.362.000
610	Cọc ván dự ứng lực SW500B, dài 15m cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m	2.096.000
611	Cọc ván dự ứng lực SW450B, dài 15m cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m	1.948.000
612	Cọc ván dự ứng lực SW400B, dài 15m cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m	1.816.000
613	Cọc ván dự ứng lực SW350B, dài 15m cường độ bê tông ≥ 60 Mpa, 6 ống xói	m	1.511.000
	CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THOÁT NƯỚC HÀ NỘI		
	Đạn chịu lực		
614	0,6 x 1,2 x 0,12	tấm	575.000
615	0,5 x 1 x 0,12	tấm	482.000
616	0,9 x 0,9 x 0,12	tấm	688.000
617	0,5 x 0,8 x 0,12	tấm	246.000
618	0,8 x 0,9 x 0,12	tấm	715.000
619	0,8 x 1 x 0,12	tấm	615.000
620	0,7 x 0,8 x 0,12	tấm	518.000
621	0,6 x 1 x 0,12	tấm	530.000
622	0,7 x 1 x 0,12	tấm	603.000
	Đạn thường		
623	0,43 x 0,86 x 0,07 (lỗ)	tấm	184.000
624	0,5 x 1 x 0,07 (rãnh)	tấm	161.000
625	0,6 x 1 x 0,07 (rãnh)	tấm	167.000
626	0,45 x 1,2 x 0,07	tấm	156.000
627	0,35 x 1,2 x 0,07	tấm	112.000
628	0,6 x 1,2 x 0,07 (rãnh)	tấm	175.000
629	0,5 x 1 x 0,07	tấm	145.000
630	0,6 x 1 x 0,07	tấm	169.000
631	0,6 x 1,2 x 0,07	tấm	183.000
632	0,3 x 1 x 0,07	tấm	90.000
633	0,45 x 0,9 x 0,07	tấm	129.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
708	0,3 x1,5 x0,1	tám	151.000
709	0,3 x1,2 x0,07	tám	104.000
710	0,37 x0,8 x0,07	tám	80.000
711	0,45 x1,45 x0,07	tám	187.000
712	0,55 x0,75 x0,07	tám	103.000
713	0,35 x1,5 x0,3	tám	341.000
714	0,3 x1,2 x0,3 he	tám	219.000
715	0,3 x1 x0,3 he	tám	190.000
716	1,44 x1,44 x0,15 (ĐT 10A)	tám	2.730.000
717	1,64 x1,64 x0,15 (ĐT 12A)	tám	3.383.000
718	HE via vát 1 m	tám	280.000
719	HE via vát 1,5 m	tám	401.000
720	HE via vuông 1m	tám	321.000
721	Đan 0,8 x 0,65 x 0,07	tám	148.000
722	Đan 1,5 x 0,65 x 0,07	tám	246.000
723	Đan giăng cỏ ga	tám	391.000
724	Dầm 1 x 1,5 x 0,1m	tám	101.000
725	Bộ ga gang có khoá chống mất cắp 163 kg (Giá bao gồm nắp ga và khung ga gang)	bộ	3.869.000
	Nắp ga gang 56kg	nắp	1.329.000
726	Bộ ghi gang có khoá chống mất cắp 160 kg (Giá bao gồm nắp ga và khung ga gang)	bộ	3.825.000
	Nắp ghi gang 75kg	nắp	1.793.000
727	Bộ ghi gang có khoá chống mất cắp 240 kg (Giá bao gồm Nắp ghi + Khung ghi)	bộ	5.022.475
	Nắp ghi gang 105kg	nắp	2.197.332
728	Tấm đan BTCT đúc sẵn BG 1200 liền khối với bộ gang có khóa chống mất cắp 163kg (Giá bao gồm Nắp ghi gang + Khung ghi gang)	tám	5.774.606
729	Rãnh thu nước hỗn hợp 01 thân U nắp dầy tấm đan đan bê tông cốt thép RH28: 100*28*45 (bao gồm cả tấm lắp đan bê tông cốt thép + Tấm đáy BTCT)	bộ	962.858
	Tấm nắp đan bê tông cốt thép	tám	355.222
730	Rãnh thu nước hỗn hợp 01 thân U nắp dầy tấm đan đan bê tông cốt thép RH28: 20*38*100cm (bao gồm cả tấm lắp đan bê tông cốt thép + Tấm đáy BTCT)	bộ	576.607
	Tấm nắp đan bê tông cốt thép	tám	288.231
	CÔNG TY TNHH COMPOSITE CÔNG VINH		
731	Bộ nắp hồ ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 810mm, tải trọng 125KN	bộ	2.068.000
732	Bộ nắp hồ ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 830mm, tải trọng 250KN	bộ	2.501.000
733	Bộ ga Composite, khung tròn, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, đường kính khung 840mm, tải trọng 400KN	bộ	2.774.000
734	Bộ ga Composite, khung vuông nổi, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng 125KN	bộ	2.672.000
735	Bộ ga Composite, khung vuông nổi, nắp tròn, đường kính nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng 125KN	bộ	2.559.000
736	Bộ nắp hồ thu nước (nắp 380x680mm khung 500x800, tải trọng 125KN)	bộ	1.588.000
737	Bộ nắp hồ thu nước (nắp 430x860mm khung 530x960, tải trọng 125KN)	bộ	1.480.000
738	Nắp rãnh thoát nước 300x500mm, tải trọng 15KN	chiếc	300.000
739	Nắp rãnh thoát nước 300x500mm, tải trọng 50KN	chiếc	370.000
	CÔNG TY CP ĐT VÀ PTR CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU COMPOSIT SAO ĐỎ		
740	Bộ nắp hồ ga composite tải trọng 125KN màu ghi đen	bộ	3.557.458
	- Nắp 670x60mm	chiếc	1.115.975
	- Khung 900x900x60mm	chiếc	2.441.483
741	Bộ song chắn rác composite tải trọng 125KN màu ghi đen	bộ	2.938.615
	- Nắp 860x430x50mm	chiếc	1.683.239
	- Khung 1074x554x120mm	chiếc	1.255.376
	CÔNG TY CP AVIA- NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACCAO (giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển của bên mua tại nhà máy Kiến Khê, Hà Nam)		
	1. Công rung ép liên kết kiểu miệng loe (chiều dài 2,5m)		
	Công tải trọng thấp - Tương đương tải trọng VH		
742	Công Ø500 mức 300	m	326.000
743	Công Ø600 mức 300	m	406.000
744	Công Ø800 mức 300	m	747.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
745	Cống Ø1000 mác 300	m	1.040.000
746	Cống Ø1250 mác 300	m	1.505.000
747	Cống Ø1500 mác 300	m	1.990.000
	Cống tải trọng tiêu chuẩn TC- Tương đương tải trọng HL-93		
748	Cống Ø400 mác 300	m	262.000
749	Cống Ø500 mác 300	m	343.000
750	Cống Ø600 mác 300	m	428.000
751	Cống Ø800 mác 300	m	780.000
752	Cống Ø1000 mác 300	m	1.124.000
753	Cống Ø1250 mác 300	m	1.683.000
754	Cống Ø1500 mác 300	m	2.129.000
	Đế cống		
755	Ø400, mác 200	Chiếc	54.000
756	Ø500, mác 200	Chiếc	64.000
757	Ø600, mác 200	Chiếc	79.000
758	Ø800, mác 200	Chiếc	109.000
759	Ø1000, mác 200	Chiếc	158.000
760	Ø1200, mác 200	Chiếc	228.000
761	Ø1250, mác 200	Chiếc	228.000
762	Ø1500, mác 200	Chiếc	277.000
	2. Công hộp rung ép chiều dài 1m		
	Cống tải trọng vừa nhẹ		
763	Cống hộp BxH 800x800mm	m	1.713.000
764	Cống hộp BxH 1000x1000mm	m	2.325.000
765	Cống hộp BxH 1250x1250mm	m	2.600.000
766	Cống hộp BxH 1500x1500mm	m	4.058.000
	Cống hộp tải trọng HL93		
767	Cống hộp BxH 800x800mm	m	1.764.000
768	Cống hộp BxH 1000x1000mm	m	2.396.000
769	Cống hộp BxH 1250x1250mm	m	2.752.000
770	Cống hộp BxH 1500x1500mm	m	4.188.000
	Cấu kiện bê tông đúc sẵn cốt thép dự ứng lực		
771	Tấm bê tông (kê hồ, sông...) cốt sợi PP mác 450 dày 100mm	m ²	680.000
772	Tấm bê tông trống có cốt sợi PP mác 450 dày 100mm	m ²	780.000
773	Cột bê tông tường rào mác 450, KT:220*180	m	450.000
774	Tấm bê tông tường rào cốt sợi PP mác 450 dày 60mm	m ²	500.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM		
	A. Tôn mạ nhôm kẽm AZ150, sơn polyester 25/10µm.		
	Tấm lợp liên kết bằng vít G550/G340		
775	AC11 - 11 sóng dày 0.45 mm	m ²	147.000
776	AC11 - 11 sóng dày 0.47 mm	m ²	155.000
777	ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	m ²	147.000
778	ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	m ²	151.000
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm		
779	A-LOK 420 dày 0.45 mm	m ²	175.000
780	A-SEAM 480 dày 0.45 mm	m ²	159.000
	Tôn chống nóng, chống ồn PU (3 lớp: Tôn/PU/Bạc Alufilm/PPdày 18mm)		
781	11 sóng dày 0,45mm	m ²	234.000
782	6 sóng, dày 0,42mm	m ²	225.000
	B. Tôn mạ nhôm kẽm AZ100, sơn polyester 18/5µm.		
	Tấm lợp liên kết bằng vít G550/G340		
783	AD11 - 11 sóng dày 0.42 mm	m ²	138.272
784	AD11 - 11 sóng dày 0.45 mm	m ²	141.546
785	AD06 (6 sóng) dày 0.42mmx	m ²	139.091
786	AD06 (6 sóng) dày 0.45mm	m ²	142.364
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm		
787	A-DLOK 420, G550 dày 0.45 mm	m ²	175.099
788	A-DSEAM 480, G340 dày 0.45 mm	m ²	158.728
	Tôn chống nóng, chống ồn PU (3 lớp: Tôn/PU/Bạc Alufilm/PPdày 18mm)		
789	ADPU1-11 sóngdày 0,45mm	m ²	216.854

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
	CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP ĐẦU TƯ DAIICHI (chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bề hoàn thiện)		
	1. Khung trần chìm G8 - H - Hệ cao cấp, thanh xương cá: XC-G8H, (29x25x3660)800 mm, thanh U gai: U-G8H, (16.5x35x4000) 05 mm, thanh V viên: V-G8H, (20x20x3660)		
790	Trần phẳng, tấm thạch cao USG Boral dày 9,5mm, KT tấm (1220x2440x9,5)	m2	119.110
	2. Khung trần chìm G7 - Hệ tiêu chuẩn Thanh xương cá: XC-G7 K1004 (867:867) 800 m. Thanh U gai: U-G7, (14x35x4000)405 mm. Thanh V viên: V-G7 (20x20x3660) mm		
791	Trần phẳng, tấm thạch cao USG Boral dày 9,5mm, KT tấm (1220x2440x9,5) mm	m2	109.090
	3. Khung trần chìm KT - Hệ kinh tế		
	Thanh xương cá : XC-KT, (25x25x3660)800 mm. Thanh U gai KT(14x34x4000)a405mm. Thanh V viên: V-KT, (20x20x3660) mm		
792	Trần phẳng, tấm thạch cao USG Boral dày 9,5mm, KT tấm (1220x2440x9,5) mm	m2	102.727
	HỆ TRẦN NỘI DAIICHI, ĐÃ BAO GỒM VẬT TƯ VÀ PHỤ KIỆN		
	1. Khung trần nội- Daiichi, Thanh xương chính dài 3660 (35x24x3660) mm. Thanh phụ dài: 1220 (26x24x1200) Thanh phụ ngắn: 610 (26x24x610) mm. Thanh V viên: 3600 (20x20x3600) mm		
793	Tấm thạch cao sơn trang trí dày 9,5mm, KT tấm thả (605x605) mm	m2	100.000
	HỆ VÁCH NGĂN DAIICHI, ĐÃ BAO GỒM VẬT TƯ VÀ PHỤ KIỆN		
	1. Khung xương Daiichi 52/53 -Khung vách ngăn U đứng 52 (52x30x3000)mm a610 -Khung vách ngăn U nằm 53 (53x22x2700) mm a1220. -Thanh V đục lỗ , có gờ 27x27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm.		
794	Tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 12,5mm	m2	218.182
	2. Khung xương Daiichi 65/66 -Khung vách ngăn U đứng 65 (65x30x3000)mm a610 -Khung vách ngăn U nằm 66 (66x25x2700) mm a1220 -Thanh V đục lỗ , có gờ 27x27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm.		
795	Tấm thạch cao USG Boral dày 12,5mm	m2	231.818
	3. Khung xương Daiichi 75/76 -Khung vách ngăn U đứng 75 (75x30x3000) mm a610 -Khung vách ngăn U nằm 76 (76x25x2700) mm a1220. -Thanh V đục lỗ , có gờ 27x27. Sử dụng bo góc vách (27x27x2700)mm.		
796	Tấm thạch cao USG Boral tiêu chuẩn dày 12,5mm	m2	240.909
	XVI - PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN		
	CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐÔ THỊ		
797	Đèn RAIN BOW-SON 250w không bóng	bộ	2.403.000
798	Đèn RAIN BOW-SON 400w không bóng	bộ	2.483.000
799	Đèn MASTER SON 250w không bóng	bộ	2.421.000
800	Đèn INDU com pắc 80w không bóng	bộ	1.298.000
801	Đèn INDU SON 150w không bóng	bộ	1.693.000
802	Đèn INDU SON 70w không bóng	bộ	1.611.000
803	Đèn Cara com pắc 80w không bóng	bộ	1.302.000
804	Đèn Cara SON 150w không bóng	bộ	1.693.000
805	Đèn Cara SON 70w không bóng	bộ	1.611.000
806	Đèn Libra SON 150 không bóng	bộ	1.680.000
807	Đèn Libra SON 250 không bóng	bộ	1.805.000
808	Đèn nắm Jupiter SON 70w không bóng	bộ	1.889.000
809	Đèn cầu 400 SON 70 W không bóng	bộ	877.000
810	Đèn cầu 400 E27 không bóng	bộ	581.000
811	Đèn pha P-02 S250W không bóng	bộ	2.032.000
812	Đèn pha P-02 MAIH250W không bóng	bộ	2.032.000
813	Đèn pha P-02 MAIH400W không bóng	bộ	2.237.000
814	Đèn pha P-07 (VENUS) SON 1000W không bóng	bộ	7.286.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
815	Đèn pha Vega SON 250w không bóng	bộ	3.113.000
816	Đèn pha led samba 200	bộ	5.950.650
817	Đèn pha led samba 260	bộ	6.667.221
818	Đèn pha led samba 320	bộ	8.316.249
819	Đèn pha led samba 480	bộ	10.991.542
820	Đèn Led halumos 100 - HP	chiếc	5.389.000
821	Đèn Led halumos 125 - HP	chiếc	6.003.000
822	Cột DC-05B	chiếc	6.445.000
823	Cột DC-06	chiếc	3.568.000
824	Cột Pine 108	chiếc	3.280.000
825	Cột BAMBOO	chiếc	2.050.000
826	Cột ALAQUYN 3,5	chiếc	2.169.000
827	Cột ALAQUYN 4,2	chiếc	2.401.000
828	Cột Banian	chiếc	3.676.000
829	Cột Novo	chiếc	3.580.000
830	Cột DP05	chiếc	5.095.000
831	Cột DC11-2	chiếc	2.768.000
832	Cột DC14	chiếc	1.982.000
833	Chùm Ruby	chiếc	988.000
834	Chùm CH06-4 nhôm	chiếc	1.427.000
835	Chùm CH06-5 nhôm	chiếc	1.699.000
836	Chùm CH02-4 nhôm	chiếc	1.671.000
837	Chùm CH04-4 nhôm	chiếc	2.204.000
838	Chùm CH04-5 nhôm	chiếc	3.079.000
839	Chùm CH11-4	chiếc	2.948.000
840	Chùm CH11-5	chiếc	3.763.000
841	Chùm CH11-2	chiếc	2.172.000
842	Tay ALEQUYN 4 nhánh	chiếc	1.741.000
843	Tay ALEQUYN 2 nhánh	chiếc	1.237.000
844	Cột bát giác, tròn côn 5m -O62-3mm	chiếc	1.866.000
845	Cột bát giác, tròn côn 6m -O62-3mm	chiếc	2.497.000
846	Cột bát giác, tròn côn 6m -O78-3mm	chiếc	2.574.000
847	Cột bát giác, tròn côn 7m -O78-3mm	chiếc	3.002.000
848	Cột bát giác, tròn côn 8m -O78-3,mm	chiếc	3.348.000
849	Cột bát giác, tròn côn 8m -O78-3,5mm	chiếc	3.749.000
850	Cột bát giác, tròn côn 9m -O78-3,5mm	chiếc	4.240.000
851	Cột bát giác, tròn côn 10m -O78-3,5mm	chiếc	4.588.000
852	Cột bát giác, tròn côn 10m -O78-4mm	chiếc	5.159.000
853	Cột bát giác, tròn côn 11m -O78-4mm	chiếc	5.856.000
854	Cột đa giác 12m-O157-5mm	chiếc	12.882.000
855	Cột đa giác 14m -O133-5mm	chiếc	13.986.000
856	Cột đa giác 17m-DG17-133-Dt133/303-5mm	chiếc	19.691.000
857	Cột đa giác 25m có dàn nâng hạ DG30/Dn260-601mm/5-6-6mm/D850*30mm/8D/GI không đèn	chiếc	166.811.200
858	Cột đa giác 30m có dàn nâng hạ DG30/Dn260-673mm/5-6-8mm/D900*30mm/8D/GI không đèn	chiếc	205.299.200
859	Cột bát giác liền cân đơn 7m -3mm	chiếc	2.894.000
860	Cột bát giác liền cân đơn 8m-3,5mm	chiếc	3.804.000
861	Cột bát giác liền cân đơn 9m-4mm	chiếc	4.589.000
862	Cột bát giác liền cân đơn 10m-4mm	chiếc	5.082.000
863	Cột bát giác liền cân đơn 11m-4mm	chiếc	5.453.000
864	Cột bát giác liền cân kép 8m-3,5mm	chiếc	4.228.000
865	Cột bát giác liền cân kép 9m -4mm	chiếc	5.029.000
866	Cột bát giác liền cân kép 10m-4mm	chiếc	5.691.000
867	Cột bát giác liền cân kép 11m--4mm	chiếc	6.044.000
868	Cột thép BG TC - LC đơn 9m trên cột gang -4mm	chiếc	5.220.000
869	Cột thép BG TC - LC đơn 10m trên cột gang-4mm	chiếc	5.576.000
870	Cột thép BG TC - LC đơn 11m trên cột gang-4mm	chiếc	6.818.000
871	Cột thép BG TC - LC kép 9m trên cột gang-4mm	chiếc	5.424.000
872	Cột thép BG TC - LC kép 10m trên cột gang-4mm	chiếc	5.967.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
873	Cột + cần cánh buồm	chiếc	7.111.000
874	Cần cao áp chữ L 1,8m (Không tay bắt)	chiếc	330.000
875	Cần cao áp chữ L 2,3m (Không tay bắt)	chiếc	389.000
876	Cần cao áp chữ L 2,8m (Không tay bắt)	chiếc	447.000
877	Cần cao áp chữ S 2,4m+(không tay bắt)	chiếc	700.000
878	Tay bắt cần đèn cao áp L,S	chiếc	411.000
879	Cần đèn sợi tóc 0,7 m	chiếc	216.000
880	Cần đèn sợi tóc 1,2m	chiếc	318.000
881	Cần đèn C12-1 vưon đơn 1m	chiếc	890.000
882	Cần đèn CD - 06 đơn vưon1,5m	chiếc	763.000
883	Cần đèn CK - 06 kép vưon1,5m	chiếc	1.190.000
884	Cần đèn CD - 05 đơn vưon 1,5m	chiếc	997.000
885	Cần đèn CK - 05 kép vưon 1,5m	chiếc	1.069.000
886	Cần đèn CD - 04 đơn vưon 1,5m	chiếc	997.000
887	Cần đèn CK - 04 kép vưon 1,5m	chiếc	1.532.000
888	Cần đèn CD - 03 đơn vưon 1,5m	chiếc	997.000
889	Cần đèn CK - 03 kép vưon 1,5m	chiếc	1.577.000
890	Cần đèn CD - 02 đơn vưon 1,5m	chiếc	1.280.000
891	Lọng bắt pha trên cột thép không viền-8 cạnh	chiếc	3.057.000
892	Chụp liền cần chữ L CLT O159-K93-13-LT-2,6m	chiếc	862.000
893	Chụp liền cần chữ L CLT O159-K93-13-LT-2,8m	chiếc	896.000
894	Chụp liền cần chữ L CLT O219-K93-13-LT-2,6m	chiếc	1.025.000
895	Chụp liền cần chữ L CLT O219-K93-13-LT-2,8m	chiếc	1.061.000
896	Xà 0,3m	chiếc	92.000
897	Xà 0,4m	chiếc	114.000
898	Xà 0,6m đơn	chiếc	192.000
899	Xà 0,6m kép	chiếc	246.000
900	Xà 1,2m đơn	chiếc	311.000
901	Xà 1,2m kép	chiếc	411.000
902	Bulông M18x160	chiếc	16.000
903	Bulông M18x220	chiếc	19.000
904	Bulông M18x250	chiếc	21.000
905	Bulông M18x300	chiếc	23.000
906	Giá đỡ tủ điện treo	chiếc	581.000
907	Giá đỡ tủ điện chôn	chiếc	1.329.000
908	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	chiếc	488.000
909	KM cột ĐC-05B M16x340x340 x500	chiếc	274.000
910	KM cột ĐC-06 M16x260x260 x480	chiếc	260.000
911	KM cột thép M16x240x240 x525	chiếc	261.000
912	KM cột thép M24x300x300 x675	chiếc	547.000
913	KM cột thép Đa giác M30x1625x12	chiếc	4.336.000
914	KM cột thép Đa giác M24x1375x8 (M24x400x1500x8)	chiếc	1.694.000
915	KM cột thép bát giác M30x1375x8 (M30x500x1500x8)	chiếc	2.555.000
916	KM cột thép tròn côn M30x1875x12 (M30x600x1750x12)	chiếc	4.791.000
917	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350thiết bị ngoại 100A	chiếc	13.961.000
918	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	chiếc	13.331.000
919	Đèn Led Toby 100-HP	chiếc	5.120.000
920	Đèn Led Toby 125-HP	chiếc	5.703.000
921	Đèn Led Toby 150-HP	chiếc	6.945.000
922	Đèn Led Erin 40	chiếc	3.757.000
923	Đèn Led Luna 70/75	chiếc	3.259.000
CÔNG TY TNHH ĐIỆN STANLEY VIỆT NAM			
924	Đèn chiếu sáng LED Stanley - 42W (chưa bao gồm cụm socket NEMA)	chiếc	4.109.904
925	Đèn chiếu sáng LED Stanley - 72W (chưa bao gồm cụm socket NEMA)	chiếc	4.305.204
926	Đèn chiếu sáng LED Stanley - 92W (chưa bao gồm cụm socket NEMA)	chiếc	4.427.267
927	Đèn chiếu sáng LED Stanley - 42W (đã bao gồm cụm socket NEMA)	chiếc	4.924.120
928	Đèn chiếu sáng LED Stanley - 72W (đã bao gồm cụm socket NEMA)	chiếc	5.119.421
929	Đèn chiếu sáng LED Stanley - 92W (đã bao gồm cụm socket NEMA)	chiếc	5.241.481
CÔNG TY TNHH VONTA VIỆT NAM			

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Aladin Vonta 01 - chip LED SMD		
930	Aladin Vonta - VT01/30w	chiếc	885.000
931	Aladin Vonta - VT01/40w	chiếc	1.175.000
932	Aladin Vonta - VT01/50w	chiếc	1.375.000
933	Aladin Vonta - VT01/60w	chiếc	2.200.000
934	Aladin Vonta - VT01/70w	chiếc	2.480.000
935	Aladin Vonta - VT01/80w	chiếc	2.580.000
936	Aladin Vonta - VT01/90w	chiếc	2.600.000
937	Aladin Vonta - VT01/100w	chiếc	2.650.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 01-chip LED SMD, Tích hợp nguồn DIM		
938	Vonta - VT01D/30w - DIM	chiếc	1.385.000
939	Vonta - VT01D/40w - DIM	chiếc	1.675.000
940	Vonta - VT01D/50w- DIM	chiếc	1.875.000
941	Vonta - VT01D/60w- DIM	chiếc	2.700.000
942	Vonta - VT01D/70w- DIM	chiếc	2.980.000
943	Vonta - VT01D/80w- DIM	chiếc	3.080.000
944	Vonta - VT01D/90w- DIM	chiếc	3.100.000
945	Vonta - VT01D/100w - DIM	chiếc	3.150.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD		
946	Vonta - VT02/20w	chiếc	868.000
947	Vonta - VT02/30w	chiếc	1.148.000
948	Vonta - VT02/50w	chiếc	1.680.000
949	Vonta - VT02/100w	chiếc	2.450.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD		
950	Vonta - VT03/90w	chiếc	4.020.000
951	Vonta - VT03/120w	chiếc	4.200.000
952	Vonta - VT03/180w	chiếc	4.500.000
953	Vonta - VT03/200w	chiếc	5.600.000
954	Vonta - VT03/350w	chiếc	7.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 03 - chip LED SMD - DIM		
955	Vonta - VT03D/90w - DIM	chiếc	4.520.000
956	Vonta - VT03D/120w - DIM	chiếc	5.200.000
957	Vonta - VT03D/180w - DIM	chiếc	5.500.000
958	Vonta - VT03D/200w - DIM	chiếc	6.600.000
959	Vonta - VT03D/350w - DIM	chiếc	8.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD		
960	Vonta - VT04/100w	chiếc	3.400.000
961	Vonta - VT04/150w	chiếc	5.500.000
962	Vonta - VT04/200w	chiếc	6.100.000
963	Vonta - VT04/250w	chiếc	6.500.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD - DIM		
964	Vonta - VT04D/100w - DIM	chiếc	4.400.000
965	Vonta - VT04D/150w - DIM	chiếc	6.500.000
966	Vonta - VT04D/200w - DIM	chiếc	7.100.000
967	Vonta - VT04D/250w - DIM	chiếc	7.500.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB		
968	Vonta - VT05/50w	chiếc	1.500.000
969	Vonta - VT05/80w	chiếc	1.950.000
970	Vonta - VT05/100w	chiếc	2.400.000
971	Vonta - VT05/120w	chiếc	3.100.000
972	Vonta - VT05/150w	chiếc	3.400.000
973	Vonta - VT05/200w	chiếc	3.900.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB - Tích hợp nguồn DIM		
974	Vonta - VT05D/50w - DIM	chiếc	2.000.000
975	Vonta - VT05D/80w - DIM	chiếc	2.450.000
976	Vonta - VT05D/100w - DIM	chiếc	3.400.000
977	Vonta - VT05D/120w - DIM	chiếc	4.100.000
978	Vonta - VT05D/150w - DIM	chiếc	4.400.000
979	Vonta - VT05D/200w - DIM	chiếc	4.900.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB		

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
980	Vonta - VT06/50w	chiếc	1.500.000
981	Vonta - VT06/70w	chiếc	1.950.000
982	Vonta - VT06/80w	chiếc	2.100.000
983	Vonta - VT06/100w	chiếc	2.500.000
984	Vonta - VT06/120w	chiếc	2.600.000
985	Vonta - VT06/150w	chiếc	3.200.000
986	Vonta - VT06/200w	chiếc	3.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB - DIM		
987	Vonta - VT06D/50w - DIM	chiếc	2.000.000
988	Vonta - VT06D/70w - DIM	chiếc	2.450.000
989	Vonta - VT06D/80w - DIM	chiếc	2.600.000
990	Vonta - VT06D/100w - DIM	chiếc	3.500.000
991	Vonta - VT06D/120w - DIM	chiếc	3.600.000
992	Vonta - VT06D/150w - DIM	chiếc	4.200.000
993	Vonta - VT06D/200w - DIM		4.950.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 07 - chip LED SMD		
994	Vonta - VT07/50w	chiếc	1.200.000
995	Vonta - VT07/100w	chiếc	1.850.000
996	Vonta - VT07/150w	chiếc	2.300.000
997	Vonta - VT07/200w	chiếc	2.800.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 07 - chip LED SMD - DIM		
998	Vonta - VT07D/50w - DIM	chiếc	1.700.000
999	Vonta - VT07D/100w - DIM	chiếc	2.350.000
1000	Vonta - VT07D/150w - DIM	chiếc	2.800.000
1001	Vonta - VT07D/200w - DIM	chiếc	3.300.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD		
1002	Vonta - VT08/80w	chiếc	3.750.000
1003	Vonta - VT08/100w	chiếc	3.850.000
1004	Vonta - VT08/150w	chiếc	5.220.000
1005	Vonta - VT08/180w	chiếc	5.890.000
1006	Vonta - VT08/200w	chiếc	6.890.000
1007	Vonta - VT08/220w	chiếc	7.200.000
1008	Vonta - VT08/250w	chiếc	7.890.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth		
1009	Vonta - VT08D/80w - DIM	chiếc	4.750.000
1010	Vonta - VT08D/100w - DIM	chiếc	4.850.000
1011	Vonta - VT08D/150w - DIM	chiếc	6.220.000
1012	Vonta - VT08D/180w - DIM	chiếc	6.890.000
1013	Vonta - VT08D/200w - DIM	chiếc	7.890.000
1014	Vonta - VT08D/220w - DIM	chiếc	8.200.000
1015	Vonta - VT08D/250w - DIM	chiếc	8.890.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 09- chip LED SMD		
1016	Vonta - VT09/80w	chiếc	4.600.000
1017	Vonta - VT09/100w	chiếc	4.850.000
1018	Vonta - VT09/150w	chiếc	6.300.000
1019	Vonta - VT09/180w	chiếc	7.100.000
1020	Vonta - VT09/200w	chiếc	7.500.000
1021	Vonta - VT09/220w	chiếc	7.900.000
1022	Vonta - VT09/250w	chiếc	8.760.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 09- chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth		
1023	Vonta - VT09D/80w - DIM	chiếc	5.400.000
1024	Vonta - VT09D/100w - DIM	chiếc	5.650.000
1025	Vonta - VT09D/150w - DIM	chiếc	7.100.000
1026	Vonta - VT09D/180w - DIM	chiếc	7.900.000
1027	Vonta - VT09D/200w - DIM	chiếc	8.300.000
1028	Vonta - VT09D/220w - DIM	chiếc	8.700.000
1029	Vonta - VT09D/250w - DIM	chiếc	9.560.000
	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng		

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
1030	TCLCD, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	chiếc	2.790.000
1031	TCLCD, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	chiếc	2.950.000
1032	TCLCD, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	chiếc	3.110.000
1033	TCLCD, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	chiếc	3.154.000
1034	TCLCD, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	chiếc	3.345.000
1035	TCLCD, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	chiếc	3.525.000
1036	TCLCD, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	chiếc	3.450.000
1037	TCLCD, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	chiếc	3.700.000
1038	TCLCD, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	chiếc	3.945.000
1039	TCLCD, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	chiếc	3.650.000
1040	TCLCD, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	chiếc	4.050.000
1041	TCLCD, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	chiếc	4.450.000
1042	TCLCD, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	chiếc	4.000.000
1043	TCLCD, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	chiếc	4.500.000
1044	TCLCD, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	chiếc	4.900.000
1045	TCLCD, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm	chiếc	4.550.000
1046	TCLCD, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm	chiếc	4.820.000
1047	TCLCD, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm	chiếc	5.350.000
	Cột thép bất giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng		-
1048	BG06, TC06- cao 6m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	chiếc	2.500.000
1049	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm	chiếc	2.800.000
1050	BG06, TC06 - cao 6m, ngọn ϕ 78, dày 4,0mm	chiếc	3.000.000
1051	BG07, TC07- cao 7m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	chiếc	2.950.000
1052	BG07, TC07- cao 7m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm	chiếc	3.250.000
1053	BG07, TC07- cao 7m, ngọn ϕ 78, Dày 4,0 mm	chiếc	3.550.000
1054	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	chiếc	3.250.000
1055	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm	chiếc	3.650.000
1056	BG08, TC08- cao 8m, ngọn ϕ 78, dày 4,0mm	chiếc	4.150.000
1057	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	chiếc	3.850.000
1058	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm	chiếc	4.200.000
1059	BG09, TC09- cao 9m, ngọn ϕ 78, dày 4,0mm	chiếc	4.850.000
1060	BG10, TC10 - cao 10m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	chiếc	4.150.000
1061	BG10, TC10- cao 10m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm	chiếc	4.550.000
1062	BG10, TC10- cao 10m, ngọn ϕ 78, dày 4mm	chiếc	5.050.000
1063	BG11, TC11- cao 11m, ngọn ϕ 78, dày 3,0mm	chiếc	4.600.000
1064	BG11, TC11- cao 11m, ngọn ϕ 78, dày 3,5mm	chiếc	5.250.000
1065	BG11, TC11- cao 11m, ngọn ϕ 78, dày 4,0mm	chiếc	5.750.000
	Các loại cần đèn		-
1066	Cần đèn -VT01	chiếc	550.000
1067	Cần đèn -VTK01	chiếc	900.000
1068	Cần đèn -VT02	chiếc	978.000
1069	Cần đèn -VTK02	chiếc	1.200.000
1070	Cần đèn -VT03	chiếc	905.000
1071	Cần đèn -VTK03	chiếc	1.205.000
1072	Cần đèn -VT04	chiếc	955.000
1073	Cần đèn -VTK04	chiếc	1.240.000
1074	Cần đèn -VT05	chiếc	905.000
1075	Cần đèn-VTK05	chiếc	1.205.000
1076	Cần đèn -VT06	chiếc	905.000
1077	Cần đèn -VTK06	chiếc	1.205.000
1078	Cần đèn -VT07	chiếc	905.000
1079	Cần đèn -VTK07	chiếc	1.205.000
1080	Cần đèn -VT08	chiếc	955.000
1081	Cần đèn -VTK08	chiếc	1.240.000
1082	Cần đèn -VT09	chiếc	895.000
1083	Cần đèn -VTK09	chiếc	1.125.000
1084	Cần đèn -VT10	chiếc	790.000
1085	Cần đèn-VTK10	chiếc	1.126.000
1086	Cần đèn-VT11	chiếc	905.000
1087	Cần đèn -VTK11	chiếc	1.205.000

Sst	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
1088	Cần đèn -VT12	chiếc	895.000
1089	Cần đèn -VTK12	chiếc	1.125.000
1090	Cần đèn -VT13	chiếc	905.000
1091	Cần đèn -VTK13	chiếc	1.205.000
1092	Cần đèn -VT21	chiếc	856.000
1093	Cần đèn -VTK21	chiếc	1.257.000
1094	Cần đèn -VT24	chiếc	1.206.000
1095	Cần đèn -VTK24	chiếc	1.305.000
1096	Cần đèn -VT25	chiếc	955.000
1097	Cần đèn -VTK25	chiếc	1.240.000
1098	Cần đèn -VT26	chiếc	905.000
1099	Cần đèn -VTK26	chiếc	1.205.000
1100	Cần đèn -VT27	chiếc	955.000
1101	Cần đèn -VTK27	chiếc	1.240.000
1102	Cần đèn -VT28	chiếc	895.000
1103	Cần đèn -VTK28	chiếc	1.125.000
1104	Cần đèn -VT29	chiếc	895.000
1105	Cần đèn -VTK29	chiếc	1.125.000
1106	Cần đèn -VT30	chiếc	955.000
1107	Cần đèn -VTK30	chiếc	1.240.000
1108	Cần đèn -VT31	chiếc	905.000
1109	Cần đèn -VTK31	chiếc	1.205.000
1110	Cần đèn -VT32	chiếc	955.000
1111	Cần đèn -VTK32	chiếc	1.454.000
1112	Cần đèn -VT33	chiếc	955.000
1113	Cần đèn -VTK33	chiếc	1.240.000
1114	Cần đèn -VT34	chiếc	955.000
1115	Cần đèn -VTK34	chiếc	1.240.000
1116	Cần đèn -VT35	chiếc	955.000
1117	Cần đèn -VTK35	chiếc	1.240.000
1118	Cần đèn -VT36	chiếc	955.000
1119	Cần đèn -VTK36	chiếc	1.240.000
1120	Cần đèn -VT37	chiếc	955.000
1121	Cần đèn -VTK37	chiếc	1.240.000
1122	Cần đèn -VT38	chiếc	955.000
1123	Cần đèn -VTK38	chiếc	1.240.000
1124	Cần đèn -VT39	chiếc	905.000
1125	Cần đèn -VTK39	chiếc	1.205.000
1126	Cần đèn -VT40	chiếc	905.000
1127	Cần đèn -VTK40	chiếc	1.205.000
1128	Cần đèn -VT41	chiếc	895.000
1129	Cần đèn -VTK41	chiếc	1.125.000
1130	Cần đèn -VT42	chiếc	895.000
1131	Cần đèn -VTK42	chiếc	1.125.000
1132	Cần đèn -VT43	chiếc	895.000
1133	Cần đèn -VTK43	chiếc	1.125.000
1134	Cần đèn -VT44	chiếc	895.000
1135	Cần đèn -VTK45	chiếc	1.125.000
1136	Cần đèn -VT46	chiếc	895.000
1137	Cần đèn -VTK46	chiếc	1.125.000
	Khung móng thép mạ kẽm nhúng nóng		
1138	Khung móng 4M24x300x300x(675-750)	Bộ	445.000
1139	Khung móng 4M24x300x300x(600-665)	Bộ	435.000
1140	Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	Bộ	240.000
1141	Khung móng 4M16x260x260x(550-600)	Bộ	255.000
1142	Khung móng 4M16x340x340x(550-600)	Bộ	280.000
	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng		
1143	L63x63x5, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	Cọc	290.000
1144	L63x63x5, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	Cọc	350.000
1145	L63x63x5, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	Cọc	420.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
1146	L63x63x6, L= 1500mm, dây nối D10x1500mm	Cọc	315.000
1147	L63x63x6, L= 2000mm, dây nối D10x1500mm	Cọc	400.000
1148	L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm	Cọc	495.000
Cột đèn nâng hạ			
1149	Cột đèn nâng hạ 20m, gồm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm. Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm. Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm. Thép SS400. Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	120.000.000
1150	Cột đèn nâng hạ 25m, gồm 3 đoạn, Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm. Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm. Thép SS400. Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	170.000.000
1151	Cột đèn nâng hạ 30m gồm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm. Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm. Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm. Thép SS400, Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	210.000.000
Cột đèn sân vườn			
1152	Cột đèn sân vườn mã VTCDV01: cột đế gang thân nhôm. Bao gồm: chân cột+đèn VTCDV01+ Bảng điện cửa cột	Bộ	7.500.000
1153	Cột đèn sân vườn mã VTCDV02: cột đế gang thân nhôm. Bao gồm: chân cột+đèn VTCDV02+ Bảng điện cửa cột	Bộ	8.500.000
1154	Cột đèn sân vườn mã VTCDV03: cột đế gang thân nhôm. Bao gồm: chân cột+ 4 cầu nhựa PMMA D400+ Bảng điện cửa cột	Bộ	8.150.000
Ống nhựa gân xoắn			
1155	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25	m	12.800
1156	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30	m	14.900
1157	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40	m	21.400
1158	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50	m	29.300
1159	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65	m	42.500
1160	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72	m	49.500
1161	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80	m	52.300
1162	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80	m	55.300
1163	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90	m	68.500
1164	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95	m	72.300
1165	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100	m	76.500
1166	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100	m	78.100
1167	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115	m	112.500
1168	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117	m	112.500
1169	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125	m	121.400
1170	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150	m	165.800
1171	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160	m	195.300
1172	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175	m	247.200
1173	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200	m	295.500
1174	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250	m	593.600
Cửa thép chống cháy			
1175	Cửa sắt chống cháy kích thước 800*1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện) thời gian chống cháy 60 phút	cửa	5.000.000
1176	Cửa sắt chống cháy kích thước 800*1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện) thời gian chống cháy 90 phút,	cửa	6.000.000
1177	Cửa sắt chống cháy kích thước 800*1200mm (Chưa bao gồm phụ kiện) thời gian chống cháy 120 phút,	cửa	8.000.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 43			
Dây điện bọc nhựa 1,2 lõi			
1178	Dây điện VCm 1C x 1,5 SQMM Cu/PVC	m	5.217
1179	Dây điện VCm 1C x 2,5 SQMM Cu/PVC	m	8.316
1180	Dây điện VCm 1C x 4,0 SQMM Cu/PVC	m	12.900
1181	Dây điện VCm 1C x 6,0 SQMM Cu/PVC	m	19.305
1182	Dây điện VCm 1C x 10 SQMM Cu/PVC	m	32.175
1183	Dây điện VCm 2C x 1,5 SQMM Cu/PVC/PVC	m	11.357
1184	Dây điện VCm 2C x 2,5 SQMM Cu/PVC/PVC	m	18.715
1185	Dây điện VCm 2C x 4,0 SQMM Cu/PVC/PVC	m	27.930
1186	Dây điện VCm 2C x 6,0 SQMM Cu/PVC/PVC	m	41.258

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
	Cáp điện dân dụng 2 lõi		
1187	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 1,5 SQMM	m	11.187
1188	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 2,5 SQMM	m	18.018
1189	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 4,0 SQMM	m	27.720
1190	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 6,0 SQMM	m	38.412
1191	0,6/1kV Cu/PVC/PVC 2C x 10 SQMM	m	58.509
1192	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 4,0 SQMM	m	26.497
1193	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 6,0 SQMM	m	36.574
1194	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 2C x 10 SQMM	m	55.664
1195	0,6/1kV Cu/XLPE/DSTA/PVC 2C x 10 SQMM	m	66.542
	Cáp hạ thế 3 lõi + 1 lõi trung tính		
1196	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x4 +1x2,5) SQMM	m	48.618
1197	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x6 +1x4) SQMM	m	68.992
1198	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x10 +1x6) SQMM	m	107.153
1199	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x16 +1x10) SQMM	m	164.179
1200	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x25 +1x16) SQMM	m	257.103
1201	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC (3x50 +1x25) SQMM	m	484.022
1202	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x6 +1x4) SQMM	m	81.389
1203	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x10 +1x6) SQMM	m	121.383
1204	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x16+1x10) SQMM	m	180.781
1205	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x25 +1x16) SQMM	m	277.693
1206	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (3x50 +1x25) SQMM	m	513.775
	Cáp treo hạ thế 4 lõi		
1207	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 4,0 SQMM	m	55.517
1208	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 6,0 SQMM	m	77.939
1209	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 10 SQMM	m	119.658
1210	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 16 SQMM	m	184.985
1211	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 25 SQMM	m	289.335
1212	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC 4C x 50 SQMM	m	387.002
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi		
1213	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 4,0 SQMM	m	57.781
1214	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 6,0 SQMM	m	81.131
1215	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 10 SQMM	m	122.784
1216	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 16 SQMM	m	190.793
1217	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 25 SQMM	m	294.402
1218	0,6/1kV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4C x 50 SQMM	m	570.478
	CÔNG TY CP ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG (Thân đèn: Nhôm đúc áp lực cao, sơn tĩnh điện bền theo năm tháng; Quang hiệu >=100lm/w; Nhiệt độ màu: 3000-6500K; Tuổi thọ>=50000h, Hệ số công suất: >=0.85; Độ kín khí: >= IP65.)		
1219	Đèn led STAR 804 100w-DIM	bộ	7.200.000
1220	Đèn led STAR 801 150w-DIM	bộ	8.690.000
1221	Đèn led STAR 801 60w-DIM	bộ	5.450.000
1222	Đèn led STAR 801 100w-DIM	bộ	7.150.000
1223	Đèn led STAR 801 150w-DIM	bộ	8.820.000
1224	Đèn led STAR 838 80w-DIM	bộ	6.413.000
1225	Đèn led STAR 838 150w-DIM	bộ	9.890.000
1226	Đèn led STAR 841 100w-DIM	bộ	5.710.000
1227	Đèn led STAR 841 125w-DIM	bộ	6.660.000
1228	Đèn led STAR 841 150w-DIM	bộ	6.900.000
1229	Đèn led STAR 847 50w-DIM	bộ	4.150.000
1230	Đèn led STAR 847 100w-DIM	bộ	3.204.100
1231	Đèn led STAR 777 100w-DIM	bộ	7.652.000
1232	Đèn led STAR 777 125w-DIM	bộ	8.325.000
1233	Đèn led STAR 777 150w-DIM	bộ	9.460.000
1234	Đèn led STAR 888 75w-DIM	bộ	7.110.000
1235	Đèn led STAR 888 100w-DIM	bộ	8.120.000
1236	Đèn led STAR 888 125w-DIM	bộ	9.230.000
1237	Đèn led STAR 888 150w-DIM	bộ	10.620.000
1238	Đèn led STAR 999 75w-DIM	bộ	7.510.000
1239	Đèn led STAR 999 100w-DIM	bộ	8.860.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
1240	Đèn led STAR 999 125w-DIM	bộ	9.990.000
	Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1241	Cột thép bát giác, tròn côn liên căn đơn, H=7m, tôn dày 3mm	chiếc	2.836.120
1242	Cột thép bát giác, tròn côn liên căn đơn, H=8m, tôn dày 3mm	chiếc	3.252.000
1243	Cột thép bát giác, tròn côn liên căn đơn, H=8m, tôn dày 3,5mm	chiếc	3.727.920
1244	Cột thép bát giác, tròn côn liên căn đơn, H=9m, tôn dày 3,5mm	chiếc	4.232.100
1245	Cột thép bát giác, tròn côn liên căn đơn, H=10m, tôn dày 4mm	chiếc	4.980.360
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng		
1246	Cột thép bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	chiếc	2.522.520
1247	Cột thép bát giác, tròn côn 7m D78-3,5mm	chiếc	2.865.060
1248	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3,5mm	chiếc	3.674.020
1249	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-3,5mm	chiếc	4.155.200
1250	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	chiếc	5.055.820
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng		
1251	Cần đèn PT01-D, PT03-D, PT04-D, PT05-D, PT06-D cao 2m, vươn 1,5m	chiếc	945.200
1252	Cần đèn PT01-K, PT02-K, PT03-K, PT04-K, PT05-K, PT06-K cao 2m, vươn 1,5m	chiếc	1.455.400
	Dây đôi mềm nhiều sợi, loại dệt CV/PVC/PVC		
1253	2x1,5mm ²	m	7.880
1254	2x2,5mm ²	m	12.650
	Cáp ngầm hạ thế (3+1) lõi 0,6/1Kv - CV/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
1255	3x10+1x6	m	99.731
1256	3x16+1x10	m	148.828
1257	3x25+1x16	m	224.992
1258	3x35+1x25	m	344.968
	Cáp ngầm hạ thế 4 lõi 0,6/1Kv - CV/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
1259	4x6	m	73.410
1260	4x10	m	109.609
1261	4x16	m	162.231
1262	4x25	m	245.545
1263	4x35	m	337.538
1264	4x50	m	462.305
	CÔNG TY CP SLIGHTING VIỆT NAM		
	Đèn LED dùng chiếu sáng đường phố		
1265	Đèn LED Sao La SL10-40w. DIM	chiếc	3.950.000
1266	Đèn LED Sao La SL10-80w. DIM	chiếc	5.150.000
1267	Đèn LED Sao La SL10-120w. DIM	chiếc	5.670.000
1268	Đèn LED Sao La SL10-160w. DIM	chiếc	7.150.000
1269	Đèn LED Sao La SL10-200w. DIM	chiếc	9.850.000
1270	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	chiếc	6.145.000
1271	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	chiếc	8.456.000
1272	Đèn LED Katrina SL15-160w. DIM	chiếc	9.653.000
1273	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	chiếc	13.990.000
1274	Đèn LED Rita SL20-60w. DIM	chiếc	4.160.000
1275	Đèn LED Rita SL20-90w. DIM	chiếc	4.989.000
1276	Đèn LED Rita SL20-120w. DIM	chiếc	5.650.000
1277	Đèn LED Rita SL20-150w. DIM	chiếc	6.990.000
1278	Đèn LED Rita SL20-180w. DIM	chiếc	7.876.000
1279	Đèn Pha LED S1-F6 50w	chiếc	7.456.000
1280	Đèn Pha LED S1-F6 5100	chiếc	18.720.000
1281	Đèn Sandy B SLV2-40w	chiếc	6.320.000
1282	Đèn Sandy A SLV1-60w	chiếc	6.530.000
	Cột thép liên căn đơn mạ kẽm nhúng nóng		
1283	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, H=6m và tôn dày 3mm	chiếc	2.890.000
1284	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, H=6m và tôn dày 3mm	chiếc	3.354.000
1285	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, H=7m và tôn dày 3mm	chiếc	3.354.000
1286	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, H=8m tôn dày 3,5mm	chiếc	3.781.000
1287	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, H=11m tôn dày 4mm	chiếc	5.435.000
1288	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	chiếc	4.150.000
1289	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, H=9m tôn dày 4mm	chiếc	4.560.000
1290	Cột thép Bát giác, Tròn côn liên căn đơn, H=10m tôn dày 4mm	chiếc	5.061.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
1291	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	chiếc	12.536.000
1292	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	chiếc	3.718.000
1293	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-4mm	chiếc	4.220.000
1294	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-4mm	chiếc	4.968.400
1295	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	chiếc	5.120.000
1296	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D78-4mm	chiếc	5.830.000
Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng			
1297	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	chiếc	980.500
1298	Cần đèn CD-04;CD-07;CD-14;CD-23;CD-32; CD-43;CD-45 cao 2m, vươn 1,5m	chiếc	1.048.200
1299	Cần đèn CK-02 cao 2m, vươn 1,5m	chiếc	1.595.600
1300	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28;CK-32; CK-35 cao 2m, vươn 1,5m	chiếc	1.986.700
1301	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m	chiếc	2.345.600
Cột trang trí			
1302	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	chiếc	6.724.995
1303	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; C06 cao 3,2m	chiếc	3.777.897
1304	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	chiếc	10.360.000
1305	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	chiếc	10.780.000
1306	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	chiếc	11.340.000
1307	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	chiếc	11.200.000
1308	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	chiếc	11.620.000
1309	Cột đa giác 14m-130-5mm	chiếc	14.825.600
1310	Cột đa giác 17m-150-5mm	chiếc	21.022.300
1311	Cột đa giác 20m-180-5mm	chiếc	31.161.200
1312	Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	chiếc	182.562.000
1313	Cột đa giác 30m-260-8mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	chiếc	196.795.000
Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí			
1314	Chùm CH05-2, CH06-4, CH1-2	chiếc	1.423.000
1315	Chùm CH08-4	chiếc	1.666.667
1316	Chùm CH12-4	chiếc	2.416.667
1317	Chùm CH09-1	chiếc	3.583.333
1318	Chùm CH09-2	chiếc	2.166.667
1319	Chùm CH11-4	chiếc	2.416.667
Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng			
1320	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	chiếc	2.615.385
1321	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	chiếc	2.769.231
1322	Đèn 80W Compact - SLI-S12	chiếc	1.146.154
Phụ kiện cột			
1323	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	chiếc	487.674
1324	KM cột 05 M16x340x340x500	chiếc	258.414
1325	KM cột M16x260x260x500	chiếc	243.431
1326	KM cột M16x240x240x525	chiếc	244.056
1327	KM cột M24x300x300x675	chiếc	545.037
1328	KM cột đa giác M24x1375x8	chiếc	1.685.000
1329	KM cột đa giác M30x1875x12	chiếc	4.700.000
CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG			
Đèn LED chiếu sáng đường			
1330	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/30w.DA	chiếc	830.000
1331	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/40w.HQ	chiếc	1.150.000
1332	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/60w.DA	chiếc	2.460.000
1333	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/70w.DA	chiếc	2.860.000
1334	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/100w.DA	chiếc	3.710.000
1335	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120w.DA	chiếc	3.920.000
1336	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/150w.DA	chiếc	5.510.000
1337	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/200w.DA	chiếc	6.330.000
1338	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/30w.DA	chiếc	2.000.000
1339	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/70w.DA	chiếc	4.800.000
1340	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD03L/100w.DA	chiếc	5.000.000
1341	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/75w	chiếc	6.600.000
1342	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/80w	chiếc	6.700.000
1343	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/100w	chiếc	6.800.000

Sst	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
1344	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/120w	chiếc	7.300.000
1345	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/150w	chiếc	8.000.000
1346	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/180w	chiếc	8.300.000
1347	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD04L/200w	chiếc	8.700.000
1348	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/100w 2M	chiếc	5.300.000
1349	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/100w 3M	chiếc	5.900.000
1350	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/120w	chiếc	6.200.000
1351	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD05L/150w	chiếc	6.500.000
	Đèn LED chiếu sáng lớp học		
1352	Bộ đèn LED CSBA 120/18w	bộ	390.000
1353	Bộ đèn LED CSLH 120/20w	bộ	530.000
1354	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx1	bộ	503.000
1355	Bộ đèn LED TUBE CSLH/18wx2	bộ	756.000
1356	Bộ đèn LED TUBE CSBA/18wx1	bộ	503.000
1357	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx1	bộ	430.000
1358	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSLH/18wx2	bộ	610.000
1359	Bộ đèn LED TUBE TT01 CSBA/18wx1	bộ	430.000
1360	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx1	bộ	580.000
1361	Bộ đèn LED TUBE CSLH/20wx2	bộ	840.000
	Đèn LED chiếu pha		
1362	Đèn LED chiếu pha D CP06L/10w	chiếc	274.000
1363	Đèn LED chiếu pha D CP06L/20w	chiếc	378.000
1364	Đèn LED chiếu pha D CP06L/30w	chiếc	438.000
1365	Đèn LED chiếu pha D CP06L/50w	chiếc	634.000
1366	Đèn LED chiếu pha D CP06L/70w	chiếc	1.446.000
1367	Đèn LED chiếu pha D CP06L/100w	chiếc	2.006.000
1368	Đèn LED chiếu pha D CP06L/150w	chiếc	2.838.000
1369	Đèn LED chiếu pha D CP06L/200w	chiếc	4.476.000
	Đèn LED DOWNLIGHT		
1370	Đèn LED downlight D AT09L 76/9w.DA	chiếc	287.000
1371	Đèn LED downlight D AT09L 90/12w.DA	chiếc	313.000
1372	Đèn LED downlight D AT16L 90/7w.DA	chiếc	139.000
1373	Đèn LED downlight D AT16L 110/7w.DA	chiếc	161.000
1374	Đèn LED downlight D AT16L 90/9w.DA	chiếc	142.000
1375	Đèn LED downlight D AT16L 110/9w.DA	chiếc	165.000
1376	Đèn LED downlight D AT16L DM 90/7w.DA	chiếc	155.000
1377	Đèn LED downlight D AT16L DM 110/9w.DA	chiếc	187.000
	Đèn LED PALEL		
1378	Đèn LED Panel D P01 60x60/48w.DA KPK	chiếc	2.040.000
1379	Đèn LED Panel D P01 30x120/48w.DA KPK	chiếc	2.040.000
1380	Đèn LED Panel D P01 60x120/75w.DA KPK	chiếc	2.780.000
1381	Đèn LED Panel D P05 320x1280/50W.DA	chiếc	1.500.000
1382	Đèn LED Panel D P05 640x640/50W.DA	chiếc	1.500.000
1383	Đèn LED Panel D P07 60x60/35w.DA KPK	chiếc	1.050.000
1384	Đèn LED Panel D P07 30x120/35w.DA KPK	chiếc	1.050.000
1385	Đèn LED Panel D P07 60x120/75w.DA KPK	chiếc	2.000.000
	CÔNG TY TNHH TAM KIM (Roman)		
1386	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman	chiếc	11.800
1387	Mặt 4/5/6 lỗ - Roman	chiếc	16.500
1388	Ố đơn Roman	chiếc	31.000
1389	Ố đôi Roman	chiếc	49.500
1390	Ố ba Roman	chiếc	62.000
1391	Ố đơn 3 châu đa năng	chiếc	48.800
1392	Ố đôi 3 châu đa năng	chiếc	67.400
1393	Hạt một chiều - Roman	chiếc	8.700
1394	Hạt hai chiều - Roman	chiếc	16.500
1395	Hạt điện thoại 4 dây - Roman	chiếc	48.000
1396	Hạt 20A- Roman	chiếc	63.000
1397	Đế âm đơn Roman	chiếc	3.900
1398	Ố đôi 3 châu âm sàn Roman	chiếc	840.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
1399	Quạt thông gió âm trần sáu cánh 15-Roman	cái	390.000
1400	Quạt thông gió âm trần sáu cánh 20-Roman	cái	435.000
1401	Quạt thông gió âm trần sáu cánh 25-Roman	cái	460.000
1402	Ống luồn tròn PVC phi 16 - Roman	cái	16.800
1403	Ống luồn tròn PVC phi 20 - Roman	cái	23.500
1404	Ống luồn tròn PVC phi 25 - Roman	cái	33.000
1405	Ống luồn tròn PVC phi 32 - Roman	cái	72.000
1406	Bộ tuýp led T8 0,6m 10w - Roman	bộ	140.000
1407	Bộ tuýp led T8 1,2m 18w - Roman	bộ	165.000
1408	Bóng tube Led thủy tinh 0,6m, 10w sáng trắng	cái	60.000
1409	Bóng tube Led thủy tinh 1,2m, 19w sáng trắng	cái	72.000
1410	Bộ thân máng âm trần tán quang âm trần cao cấp 2b*1,2 lắp bóng led Roman	bộ	600.000
1411	Bộ thân máng âm trần tán quang âm trần cao cấp 3b*1,6 lắp bóng led Roman	bộ	480.000
1412	Bộ thân máng âm trần tán quang âm trần cao cấp 3b*1,2 lắp bóng led Roman	bộ	950.000
1413	Bộ thân máng âm trần tán quang âm trần cao cấp 4b*0,6 lắp bóng led Roman	bộ	600.000
1414	Bộ máng âm trần Led 0,6x0,6m 42w sáng trắng Roman	bộ	680.000
1415	Bộ máng âm trần Led 0,3x1,2m 42w sáng trắng Roman	bộ	720.000
1416	Bộ máng âm trần Led 0,6x1,2m 72w sáng trắng Roman	bộ	1.160.000
1417	Máng đèn chống thấm lắp bóng led RLED120.2C/42W	cái	958.000
1418	Máng đèn chống thấm lắp bóng led RLED120.1C/21W	cái	690.000
1419	Máng đèn chống thấm lắp bóng led RLED60.1C/9W	cái	540.000
1420	Đèn Downlight LED D105-3w Roman	cái	79.000
1421	Đèn Downlight LED D125-5w Roman	cái	108.000
1422	Đèn Downlight LED D137-7w Roman	cái	136.000
1423	Đèn Downlight LED D137-9w Roman	cái	165.000
1424	Đèn Downlight siêu mỏng LED 6w D112	cái	79.000
1425	Đèn Downlight siêu mỏng LED 7w D120	cái	79.000
1426	Đèn Downlight siêu mỏng LED 9w D146	cái	100.000
1427	Đèn Downlight siêu mỏng LED 12w D175	cái	136.000
1428	Đèn Downlight siêu mỏng LED 15w D175	cái	158.000
1429	Đèn Downligh LED 9W D145	cái	250.000
1430	Đèn Downligh LED 12W D178	cái	299.000
1431	Đèn Downligh LED 15W D178	cái	325.000
1432	Đèn Downligh LED 18W D191	cái	360.000
1433	Đèn Downligh LED 24W D191	cái	399.000
1434	Đèn ốp panel lắp nổi vuông 170x170 12W (vỏ hợp kim nhôm)	cái	135.000
1435	Đèn ốp panel lắp nổi vuông 220x220 18W (vỏ hợp kim nhôm)	cái	155.000
1436	Đèn ốp panel lắp nổi tròn D170 12W (vỏ hợp kim nhôm)	cái	135.000
1437	Đèn ốp panel lắp nổi tròn D220 18W (vỏ hợp kim nhôm)	cái	155.000
1438	Đèn ốp trần D250 bóng compact Roman	cái	99.000
1439	Đèn ốp trần D250 led 12W	cái	205.000
1440	Đèn ốp trần led chống hơi nước 12W D270	cái	210.000
1441	Đèn ốp trần led chống hơi nước 12W D330	cái	220.000
1442	Đèn ốp trần led vuông D275x275 13W	cái	160.000
1443	Đèn gương led 12W 112x450mm Roman	cái	210.000
1444	Đèn tường nhựa lắp bóng compact đui E27 Roman	cái	85.000
1445	Đèn tường nhựa led 10w	cái	170.000
1446	Đèn panel led 18w 300*300mm	cái	380.000
1447	Đèn panel led 36w 600*600mm	cái	790.000
1448	Đèn panel led 40w 1200*300mm	cái	850.000
	CÔNG TY TNHH THÁI DƯƠNG (SUNCO)		
1449	2x1,5 (30/0.25)	m	10.925
1450	2x2,5 (50/0.25)	m	16.378
1451	2x4 (80/0.25)	m	24.662
1452	2x6 (120/0.25)	m	35.473
	Cáp bọc nhựa PVC (Cu/PVC)		
1453	M 10 (7/1.35)	m	29.517
1454	M 16 (7/1.70)	m	43.349
1455	M 25 (7/2.14)	m	63.094
1456	M 35 (7/2.52)	m	90.649

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
1457	M 50 (19/1.83)	m	119.103
1458	M 70 (19/2.16)	m	169.712
1459	M 95 (19/2.52)	m	218.822
1460	M120 (19/2.80)	m	314.754
	Cáp 1,2,3,4 ruột (CU/XLPE/PVC)		
1461	1x 16 (7/1.70)	m	40.163
1462	1x 25 (7/2.14)	m	61.316
1463	1x 35 (7/2.52)	m	89.460
1464	1x 50 (19/1.83)	m	118.917
1465	1x 70 (19/2.16)	m	166.696
1466	1x 95 (19/2.52)	m	225.898
1467	1x120 (37/2.0)	m	312.881
1468	1x150 (37/2.25)	m	350.214
1469	1x185 (37/2.52)	m	375.258
1470	1x240 (61/2.25)	m	565.936
1471	2x2.5 (7/0.67)	m	21.851
1472	2x4 (7/0.85)	m	31.412
1473	2x6 (7/1.05)	m	41.765
1474	2x10 (7/1.35)	m	74.592
1475	3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m	34.685
1476	3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	52.934
1477	3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	78.470
1478	4x1.5 (7/0.52)	m	26.828
1479	4x2.5 (7/0.67)	m	38.979
1480	4x4 (7/0.85)	m	62.985
1481	4x6 (7/1.05)	m	88.084
1482	4x10 (7/1.35)	m	135.309
1483	4x16 (7/1.7)	m	206.074
1484	4x25 (7/2.14)	m	306.150
1485	4x35 (7/2.52)	m	526.741
1486	4x50 (19/1.83)	m	659.288
1487	4x70 (19/2.16)	m	702.458
	Cáp ngầm 1,2,3,4 ruột (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
1488	1x 50 (19/1.82)	m	146.707
1489	1x 70 (19/2.14)	m	205.816
1490	1x 95 (19/2.52)	m	281.553
1491	1x120 (37/2.0)	m	350.037
1492	1x150 (37/2.25)	m	372.065
1493	1x185 (37/2.52)	m	531.424
1495	3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m	38.204
1496	3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	56.240
1497	4x2.5 (7/0.67)	m	47.728
1498	4x4 (7/0.85)	m	68.780
1499	4x6 (7/1.05)	m	99.275
1500	4x10 (7/1.35)	m	159.657
1501	4x16 (7/1.7)	m	229.986
1502	4x25 (7/2.14)	m	363.127
1503	4x35 (7/2.52)	m	458.685
1504	4x50 (19/1.83)	m	620.531
1505	4x70 (19/2.16)	m	805.185
1506	4x95 (19/2.52)	m	1.186.104
1507	4x120 (19/2.83)	m	1.349.354
	CÔNG TY CỔ PHẦN BA AN		
1508	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 32/25	m	12.800
1517	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 160/125	m	121.400
1518	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 195/150	m	165.800
1519	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 200/160	m	185.000
1520	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 230/175	m	247.200
1521	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An - BFP 3A f 260/200	m	295.500
1522	Ống tổ hợp Ba An có phủ lớp silicon - TCP F 112/90 (5*28) (5 lõi F 28mm)	m	189.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
1523	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 65/50 (4*12 + 1*22) / (4 lõi F 12mm + 1 lõi F 22mm)	m	82.740
1524	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 90/75 (3*28) / (3 lõi F 28 mm)	m	142.485
1525	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 100/80 (4*28) / (4 lõi F 28 mm)	m	168.000
1526	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 110/90 (3*36) / (3 lõi F 36 mm)	m	196.875
1527	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 110/90 (4*32) / (4 lõi F 32 mm)	m	201.915
1528	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 125/100 (4*36) / (4 lõi F 36 mm)	m	290.500
1529	Ống tổ hợp Ba An - BCP F 125/100 (7*28) / (7 lõi F 28 mm)	m	326.000
CÔNG TY CP CÁP ĐIỆN TỰ CƯỜNG			
Cáp treo 1 ruột (CU/XLPE/PVC-0,6/1kV)			
1530	1x4 (7/0,85)	m	13.376
1531	1x6 (7/1/04)	m	19.810
1532	1x10 (7/1.35)	m	32.808
1533	1x16 (7/1.7)	m	40.728
1534	1x25 (7/2.13)	m	59.311
1535	1x35 (7/2.51)	m	82.024
1536	1x50 (7/3.0)	m	115.062
1537	1x70 (19/2.13)	m	159.341
1538	1x95 (19/2,51)	m	220.019
1539	1x120 (19/2,80)	m	273.365
1540	1x150 (37/2,25)	m	363.825
1541	1x185 (37/2,51)	m	452.456
1542	1x240 (37/2,84)	m	578.760
1543	1x300 (61/2,51)	m	614.500
1544	1x400 (61/2,9)	m	819.000
Cáp vãn xoắn ABC ruột nhôm Al/XLPE 0.6/1kV (Tự Cường SX)			
1545	2x16	m	13.205
1546	2x25	m	19.190
1547	2x35	m	23.600
1548	2x50	m	36.500
1549	4x16	m	24.795
1550	4x25	m	33.800
1551	4x35	m	46.170
1552	4x50	m	62.795
1553	4x70	m	79.200
1554	4x95	m	113.050
1555	4x120	m	136.800
Cáp treo hạ thế (CU/XLPE/PVC0,6/1kV)			
1556	2x4	m	27.766
1557	2x6	m	45.458
1558	2x10	m	60.453
1559	2x16	m	91.218
1560	2x25	m	139.288
1561	2x35	m	188.675
1562	3x6+1x4	m	65.616
1563	3x10+1x6	m	102.629
1564	3x16+1x10	m	157.314
1565	3x25+1x16	m	243.119
1566	3x35+1x16	m	315.580
1567	3x50+1x25	m	441.408
1568	3x70+1x35	m	646.162
1569	3x95+1x50	m	888.789
1570	3x120+1x70	m	890.600
1571	3x150+1x95	m	1.139.200
1572	3x185+1x120	m	1.366.700
1573	3x240+1x120	m	1.736.800
1574	3x300+1x150	m	2.223.500
1575	4x4	m	51.675
1576	4x6	m	77.152
1577	4x10	m	118.482
1578	4x16	m	185.250

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
1579	4x25	m	299.440
1580	4x35	m	380.950
1581	4x50	m	565.500
1582	4x70	m	732.500
1583	4x95	m	995.800
1584	4x120	m	1.250.300
1585	4x150	m	1.354.500
1586	4x185	m	1.558.300
1587	4x240	m	1.988.600
	Cáp myle ruột đồng Cu/XLPE/PVC/ATA/PVC 0.6/1kV (có băng nhôm bảo vệ)		
1588	2x7	m	50.806
1589	2x8	m	55.176
1590	2x10	m	65.883
1591	2x11	m	69.816
1592	2x16	m	95.599
1593	2x25	m	148.240
1594	2x35	m	196.080
	Cáp ngầm hạ thế Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV		
1595	3x6+1x4	m	72.383
1596	3x10+1x6	m	109.209
1597	3x16+1x10	m	162.943
1598	3x25+1x16	m	248.175
1599	3x35+1x16	m	319.279
1600	3x50+1x25	m	445.618
1601	3x70+1x35	m	614.814
1602	3x95+1x50	m	886.828
1603	3x120+1x70	m	917.300
1604	3x150+1x95	m	1.169.900
1605	3x185+1x120	m	1.449.600
1606	3x240+1x120	m	1.774.200
1607	3x300+1x150	m	2.269.700
1608	4x4	m	61.377
1609	4x6	m	86.280
1610	4x10	m	122.522
1611	4x16	m	182.166
1612	4x25	m	275.042
1613	4x35	m	370.697
1614	4x50	m	454.624
1615	4x70	m	727.905
1616	4x95	m	995.655
1617	4x120	m	1.231.553
1618	4x150	m	1.546.057
1619	4x185	m	1.914.628
1620	4x240	m	2.453.000
	Cáp ngầm hạ nhôm thế Al/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1kV		
1621	4x70	m	138.400
1622	4x95	m	165.000
1623	4x120	m	198.500
1624	4x150	m	215.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
1625	4x185	m	325.000
1626	4x240	m	390.000
CÔNG TY TNHH DÂY CÁP ĐIỆN THĂNG LONG			
Cáp treo hạ thế 1 ruột CU/XLPE/PVC-0,6/1KV			
1627	CEV1*4mm2	m	13.672
1628	CEV1*6mm2	m	20.668
1629	CEV1*10mm2	m	32.690
1630	CEV1*16mm2	m	41.500
1631	CEV1*25mm2	m	62.208
1632	CEV1*35mm2	m	84.096
1633	CEV1*50mm2	m	118.560
1634	CEV1*70mm2	m	162.048
1635	CEV1*95mm2	m	226.560
1636	CEV1*120mm2	m	295.680
1637	CEV1*150mm2	m	353.184
1638	CEV1*185mm2	m	468.288
1639	CEV1*240mm2	m	593.280
Cáp treo hạ thế CU/XLPE/PVC-0,6/1KV			
1640	CEV2*4mm2 (7 sợi)	m	28.600
1641	CEV2*4mm2 (1 sợi)	m	27.600
1642	CEV2*6mm2	m	38.880
1643	CEV2*10mm2	m	55.296
1644	CEV2*16mm2	m	91.968
1645	CEV2*25mm2	m	138.500
1646	CEV2*35mm2	m	205.500
1647	CEV3*2,5+1*1,5mm2	m	28.704
1648	CEV3*4+1*2,5mm2	m	44.064
1649	CEV3*6+1*4mm2	m	64.128
1650	CEV3*10+1*6mm2	m	99.360
1651	CEV3*16+1*10mm2	m	148.512
1652	CEV3*25+1*16mm2	m	240.192
1653	CEV3*35+1*16mm2	m	308.640
1654	CEV3*35+1*25mm2	m	325.440
1655	CEV3*50+1*25mm2	m	430.944
1656	CEV3*50+1*35mm2	m	447.840
1657	CEV3*70+1*35mm2	m	594.720
1658	CEV4*2,5mm2	m	31.200
1659	CEV4*4mm2	m	48.960
1660	CEV4*6mm2	m	73.440
1661	CEV4*10mm2	m	107.520
1662	CEV4*16mm2	m	166.560
1663	CEV4*25mm2	m	278.112
1664	CEV4*35mm2	m	360.960
1665	CEV4*50mm2	m	501.600
1666	CEV4*70mm2	m	671.520
1667	CEV4*95mm2	m	919.680
Cáp hạ thế 1 ruột CU/PVC-0,6/1KV			
1668	CV1*6mm2	m	15.264
1669	CV1*10mm2	m	28.608
1670	CV1*16mm2	m	37.344
1671	CV1*25mm2	m	58.848
1672	CV1*35mm2	m	79.776
1673	CV1*50mm2	m	112.896
1674	CV1*70mm2	m	154.848
1675	CV1*95mm2	m	219.360
1676	CV1*120mm2	m	283.776
1677	CV1*150mm2	m	348.288
1678	CV1*185mm2	m	445.152
1679	CV1*240mm2	m	561.600
Cáp ngầm hạ thế CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/KV			

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
1680	DSTA2*2,5mm2	m	24.500
1681	DSTA2*4mm2	m	37.500
1682	DSTA2*6mm2	m	44.256
1683	DSTA2*10mm2	m	63.840
1684	DSTA2*16mm2	m	98.112
1685	DSTA2*25mm2	m	155.600
1686	DSTA3*2,5+1*1,5mm2	m	32.352
1687	DSTA3*4+1*2,5mm2	m	52.128
1688	DSTA3*6+1*4mm2	m	72.768
1689	DSTA3*10+1*6mm2	m	108.768
1690	DSTA3*16+1*10mm2	m	160.800
1691	DSTA3*25+1*16mm2	m	249.888
1692	DSTA3*35+1*16mm2	m	325.440
1693	DSTA3*35+1*25mm2	m	338.304
1694	DSTA3*50+1*25mm2	m	443.232
1695	DSTA3*50+1*35mm2	m	459.072
1696	DSTA3*70+1*35mm2	m	606.240
1697	DSTA3*70+1*50mm2	m	629.280
1698	DSTA3*95+1*50mm2	m	896.000
1699	DSTA3*95+1*70mm2	m	884.160
1700	DSTA3*120+1*70mm2	m	1.070.880
1701	DSTA3*120+1*95mm2	m	1.107.840
1702	DSTA3*150+1*95mm2	m	1.438.000
1703	DSTA3*150+1*120mm2	m	1.379.520
1704	DSTA3*185+1*120mm2	m	1.653.120
1705	DSTA3*185+1*150mm2	m	1.696.320
1706	DSTA3*240+1*120mm2	m	2.325.500
1707	DSTA3*240+1*150mm2	m	2.237.000
1708	DSTA4*2,5mm2	m	36.000
1709	DSTA4*4mm2	m	55.680
1710	DSTA4*6mm2	m	80.832
1711	DSTA4*10mm2	m	117.888
1712	DSTA4*16mm2	m	180.480
1713	DSTA4*25mm2	m	278.016
1714	DSTA4*35mm2	m	370.848
1715	DSTA4*50mm2	m	514.560
1716	DSTA4*70mm2	m	710.688
1717	DSTA4*95mm2	m	966.720
1718	DSTA4*120mm2	m	1.252.000
1719	DSTA4*150mm2	m	1.560.500
1720	DSTA4*185mm2	m	1.960.000
1721	DSTA4*240mm2	m	2.356.000
	Cáp treo hạ thế ruột nhôm AL/XLPE/PVC - 0,6/1KV		
1722	AEV4*25mm2	m	46.560
1723	AEV4*35mm2	m	57.120
1724	AEV4*50mm2	m	71.616
1725	AEV4*70mm2	m	99.456
1726	AEV4*95mm2	m	135.840
1727	AEV4*120mm2	m	164.448
1728	AEV4*150mm2	m	199.488
1729	AEV4*185mm2	m	251.808
1730	AEV4*240mm2	m	325.440
	Cáp ngầm hạ thế ruột nhôm AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0,6/1KV		
1731	DSTA4*25mm2	m	65.760
1732	DSTA4*35mm2	m	75.456
1733	DSTA4*50mm2	m	94.272
1734	DSTA4*70mm2	m	130.080
1735	DSTA4*185mm2	m	313.536
1736	DSTA4*240mm2	m	382.848
	Cáp Muyle ruột đồng CU/XLPE/PVC/ATA/PVC - 0,6/1KV		

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
1737	Muyle2*11mm2	m	69.888
1738	Muyle2*16mm2	m	95.808
1739	Muyle2*25mm2	m	141.888
1740	Muyle2*35mm2	m	185.472
CÔNG TY CP TM CƠ ĐIỆN TÂN PHÚ			
Dây đơn ruột mềm - Cu/PVC 450/750V			
1741	1 x 6 (120/ 0,25 mm)	m	14.300
Dây ổ van hai ruột mềm - Cu/PVC 300/500V			
1742	2 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	13.500
1743	2 x 4 (80/ 0,25 mm)	m	21.200
1744	2 x 6 (120/ 0,25 mm)	m	30.600
Cáp tròn ruột mềm - Cu/PVC/PVC 0,6/1KV			
1745	3 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	14.300
1746	3 x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	22.200
1747	3 x 4 (80/ 0,25 mm)	m	35.100
1748	4 x 1,5 (30/ 0,25 mm)	m	18.700
1749	4, x 2,5 (50/ 0,25 mm)	m	29.000
Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV			
1750	2 x 4 (7/0,85 mm)	m	23.500
1751	2 x 6 (7/1,05 mm)	m	36.400
1752	2 x 10 (7/1,35 mm)	m	56.600
1753	2 x 16 (7/1,7 mm)	m	84.200
Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV			
1754	3x2,5 + 1x1,5 (3x7/0,67 +7/0,53)	m	30.200
1755	3x4 + 1x2,5 (3x7/0,85 +7/0,67)	m	42.900
1756	3x6 + 1x4 (3x7/1,05 +7/0,85)	m	62.000
1757	3x10 + 1x6 (3x7/1,35 + 7/1,05)	m	94.900
1758	3x16 + 1x10 (3x7/1,7 + 7/1,35)	m	145.100
1759	3x25 + 1x16 (3x7/2,13 + 7/1,7)	m	222.300
1760	3x35 + 1x16 (3x7/2,52 + 7/1,7)	m	293.800
1761	3x50 + 1x25 (3x19/1,8 + 7/2,52)	m	418.600
1762	3x70 + 1x35 (3x19/2,13 + 7/2,52)	m	574.600
1763	3x95 + 1x50 (3x19/2,52 + 19/1,78)	m	799.500
1764	4 x 4 (7/0,85 mm)	m	47.500
1765	4 x 6 (7/1,05 mm)	m	67.900
1766	4 x 10 (7/1,35 mm)	m	105.300
1767	4 x 16 (7/1,7mm)	m	158.600
1768	4 x 25 (7/2,13mm)	m	244.400
1769	4 x 35 (7/2,52mm)	m	339.300
1770	4 x 50 (19/1,8mm)	m	478.400
1771	4 x 70 (19/2,13mm)	m	655.200
1772	4 x 95 (19/2,52mm)	m	908.700
1773	4 x 120 (19/2,82mm)	m	1.138.800
Cáp treo hạ thế - Cu/PVC 0,6/1KV			
1774	1x 6 (7/1,05mm)	m	14.300
1775	1x 10 (7/1,35mm)	m	24.100
1776	1x 16 (7/1,7mm)	m	37.400
1777	1x 25 (7/2,13mm)	m	57.200
1778	1x 35 (7/2,52mm)	m	80.000
1779	1x 50 (19/1,8mm)	m	112.600
1780	1x 70 (19/2,13mm)	m	153.400
1781	1x 95 (19/2,52mm)	m	214.500
Cáp treo hạ thế - Cu/XLPE/PVC 0,6/1KV			
1782	1x 120 (37/2,03mm)	m	276.900
1783	1x 150 (37/2,25mm)	m	344.500
1784	1x 185 (37/2,52mm)	m	429.000
1785	1x 240 (61/2,25mm)	m	555.100
1786	1x 300 (61/2,5mm)	m	695.500
1787	1x 400 (61/2,9mm)	m	915.200
Cáp ngầm hạ thế - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 0,6/1KV			

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
1788	2 x 4 (7/0,85 mm)	m	32.800
1789	2 x 6 (7/1,05 mm)	m	44.900
1790	2 x 10 (7/1,35 mm)	m	65.000
1791	2 x 16 (7/1,7 mm)	m	95.600
1792	2 x 25 (7/2,13 mm)	m	143.900
1793	4 x 4 (7/0,85 mm)	m	58.000
1794	4 x 6 (7/1,05 mm)	m	79.300
1795	4 x 10 (7/1,35 mm)	m	118.300
1796	4 x 16 (7/1,7mm)	m	176.700
1797	4 x 25 (7/2,13mm)	m	262.600
1798	4 x 35 (7/2,52mm)	m	361.400
1799	4 x 50 (19/1,8mm)	m	503.100
1800	4 x 70 (19/2,13mm)	m	689.000
1801	4 x 95 (19/2,52mm)	m	951.600
1802	4 x 120 (19/2,82mm)	m	1.183.000
1803	4 x 150 (37/2,25mm)	m	1.470.300
1804	3x4 + 1x2,5 (3x7/0,85 +7/0,67)	m	54.600
1805	3x6 + 1x4 (3x7/1,05 +7/0,85)	m	73.200
1806	3x10 + 1x6 (3x7/1,35 + 7/1,05)	m	109.200
1807	3x16 + 1x10 (3x7/1,7 + 7/1,35)	m	161.200
1808	3x25 + 1x16 (3x7/2,13 + 7/1,7)	m	240.500
1809	3x35 + 1x16 (3x7/2,52 + 7/1,7)	m	312.000
1810	3x50 + 1x25 (3x19/1,83 + 7/2,52)	m	442.000
1811	3x70 + 1x35 (3x19/2,13 + 7/2,52)	m	611.000
1812	3x95 + 1x50 (3x19/2,52 + 19/1,8)	m	845.000
CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN			
Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện PVC			
1813	CV 1x10	m	27.189
1814	CV 1x16	m	38.500
1815	CV 1x25	m	60.200
1816	CV 1x35	m	84.860
1817	CV 1x50	m	117.100
1818	CV 1x70	m	165.000
1819	CV 1x95	m	218.800
1820	CV 1x120	m	290.000
1821	CV 1x150	m	345.056
Cáp đồng 1 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1822	CXV 1x4	m	10.640
1823	CXV 1x6	m	15.000
1824	CXV 1x10	m	23.520
1825	CXV 1x16	m	40.163
1826	CXV 1x25	m	60.130
1827	CXV 1x35	m	86.390
1828	CXV 1x50	m	118.900
1829	CXV 1x70	m	166.500
1830	CXV 1x95	m	226.000
1831	CXV 1x120	m	310.200
1832	CXV 1x150	m	351.000
Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1833	CXV 2x2,5	m	16.700
1834	CXV 2x4	m	24.200
1835	CXV 2x6	m	36.500
1836	CXV 2x10	m	55.000
1837	CXV 2x16	m	85.000
1838	CXV 2x25	m	130.000
1839	CXV 2x35	m	164.450
1840	CXV 2x50	m	225.100
Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE (1 ruột trung tính nhỏ hơn), bọc vỏ PVC			
1841	CXV 3x4+1x2,5	m	40.833
1842	CXV 3x6+1x4	m	63.500

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
1843	CXV 3x10x1x6	m	88.260
1844	CXV 3x16+1x10	m	137.910
1845	CXV 3x25+1x16	m	207.920
1846	CXV 3x35+1x16	m	305.500
1847	CXV 3x50+1x25	m	382.450
1848	CXV 3x70+1x35	m	536.340
1849	CXV 3x95+1x50	m	741.940
Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC			
1850	CXV 4x1.5	m	21.738
1851	CXV 4x2.5	m	30.943
1852	CXV 4x4	m	44.358
1853	CXV 4x6	m	62.640
1854	CXV 4x10	m	97.100
1855	CXV 4x16	m	143.790
1856	CXV 4x25	m	227.940
1857	CXV 4x35	m	315.450
1858	CXV 4x50	m	434.040
1859	CXV 4x70	m	612.070
1860	CXV 4x95	m	849.554
Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE bọc vỏ PVC			
1861	MULLER 2x4	m	27.320
1862	MULLER 2x6	m	37.699
1863	MULLER 2x7	m	42.889
1864	MULLER 2x10	m	57.500
1865	MULLER 2x11	m	60.960
1866	MULLER 2x16	m	85.530
Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1867	DSTA 2x2.5	m	21.836
1868	DSTA 2x4	m	28.299
1869	DSTA 2x6	m	40.833
1870	DSTA 2x10	m	59.760
1871	DSTA 2x16	m	86.790
1872	DSTA 2x25	m	130.290
1873	DSTA 2x35	m	175.850
1874	DSTA 2x50	m	240.150
1875	DSTA 2x70	m	332.280
1876	DSTA 2x95	m	459.990
1877	DSTA 2x120	m	571.680
1878	DSTA 2x150	m	717.890
Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE (1 ruột trung tính nhỏ hơn), bọc vỏ PVC			
1879	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	37.870
1880	DSTA 3x4+1x2.5	m	48.470
1881	DSTA 3x6+1x4	m	66.590
1882	DSTA 3x10x1x6	m	97.750
1883	DSTA 3x16+1x10	m	145.910
1884	DSTA 3x25+1x16	m	220.580
1885	DSTA 3x35+1x16	m	287.800
1886	DSTA 3x50+1x25	m	398.130
1887	DSTA 3x70+1x35	m	562.740
1888	DSTA 3x95+1x50	m	772.380
Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1889	DSTA 4x2.5	m	35.349
1890	DSTA 4x4	m	51.408
1891	DSTA 4x6	m	71.971
1892	DSTA 4x10	m	107.460
1893	DSTA 4x16	m	159.050
1894	DSTA 4x25	m	240.730
1895	DSTA 4x35	m	330.920
1896	DSTA 4x50	m	453.240

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
1897	DSTA 4x70	m	637.420
1898	DSTA 4x95	m	878.830
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI-SUN)			
Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC - Cu/PVC - 0.6/1kV			
1899	CV 1x6	m	15.386
1900	CV 1x10	m	24.728
1901	CV 1x16	m	37.920
1902	CV 1x25	m	58.621
1903	CV 1x35	m	81.711
1904	CV 1x50	m	112.574
1905	CV 1x70	m	159.513
1906	CV 1x95	m	222.396
1907	CV 1x120	m	278.605
Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV			
1908	CXV 1x6	m	16.046
1909	CXV 1x10	m	25.323
1910	CXV 1x16	m	39.154
1911	CXV 1x25	m	60.043
1912	CXV 1x35	m	83.454
1913	CXV 1x50	m	114.433
1914	CXV 1x70	m	161.826
1915	CXV 1x95	m	224.838
1916	CXV 1x120	m	281.740
Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV			
1917	CXV 2x6	m	35.836
1918	CXV 2x10	m	54.893
1919	CXV 2x16	m	83.518
1920	CXV 2x25	m	127.852
1921	CXV 2x35	m	176.138
1922	CXV 2x50	m	240.188
1923	CXV 2x70	m	339.258
Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV			
1924	CXV 3x16+1x10	m	147.729
1925	CXV 3x25+1x16	m	226.331
1926	CXV 3x35+1x16	m	297.094
1927	CXV 3x35+1x25	m	319.175
1928	CXV 3x50+1x25	m	414.209
1929	CXV 3x50+1x35	m	438.126
1930	CXV 3x70+1x35	m	583.784
1931	CXV 3x70+1x50	m	615.066
1932	CXV 3x95+1x50	m	799.989
1933	CXV 3x95+1x70	m	848.607
1934	CXV 3x120+1x70	m	1.021.723
1935	CXV 3x120+1x95	m	1.085.109
Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, vỏ bọc PVC - Cu/XLPE/PVC - 0.6/1kV			
1936	CXV 4x16	m	160.412
1937	CXV 4x25	m	248.105
1938	CXV 4x35	m	342.598
1939	CXV 4x50	m	470.375
1940	CXV 4x70	m	665.637
Cáp đồng ngâm 2 ruột bọc cách điện XLPE, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1kV			
1941	DSTA 2x1.5	m	19.815
1942	DSTA 2x10	m	65.956
1943	DSTA 2x16	m	96.448
1944	DSTA 2x25	m	142.284
1945	DSTA 2x35	m	191.749
1946	DSTA 2x50	m	258.359
1947	DSTA 2x70	m	360.944

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
1948	DSTA 2x95	m	509.101
1949	DSTA 2x120	m	629.700
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, giáp bằng thép, vỏ bọc PVC - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC - 0.6/1kV		
1950	DSTA 3x25+1x16	m	241.061
1951	DSTA 3x35+1x16	m	313.146
1952	DSTA 3x35+1x25	m	336.572
1953	DSTA 3x50+1x25	m	433.718
1954	DSTA 3x50+1x35	m	460.058
	Cáp đồng 2 ruột chống cháy - Cu/mica/XLPE/Fr/PVC - 0.6/1kV		
1978	FRN-CXV 2x6.0	m	43.806
1979	FRN-CXV 2x10	m	63.142
1980	FRN-CXV 2x16	m	92.310
1981	FRN-CXV 2x25	m	138.903
1982	FRN-CXV 2x35	m	188.856
	Cáp đồng 3 ruột chống cháy - Cu/mica/XLPE/Fr/PVC - 0.6/1kV		
1983	FRN-CXV 3x6.0	m	62.791
1984	FRN-CXV 3x10	m	92.018
1985	FRN-CXV 3x16	m	133.803
1986	FRN-CXV 3x25	m	202.611
1987	FRN-CXV 3x35	m	276.725
1988	FRN-CXV 3x50	m	374.694
	XVI - SẢN PHẨM VẬT LIỆU VỀ CẤP, THOÁT NƯỚC		
	CÔNG TY TNHH SX VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á		
	Ống UPVC - Stroman Việt Nam		
1989	Ống thoát uPVC D42	m	14.091
1990	Ống thoát uPVC D48	m	16.364
1991	Ống thoát uPVC D60	m	21.364
1992	Ống thoát uPVC D75	m	29.545
1993	Ống thoát uPVC D90	m	36.364
1994	Ống thoát uPVC D110	m	54.545
1995	Ống thoát uPVC D125	m	60.000
1996	Ống thoát uPVC D140	m	74.545
1997	Ống thoát uPVC D160	m	96.364
1998	Ống thoát uPVC D180	m	121.818
1999	Ống thoát uPVC D200	m	180.909
2000	Ống uPVC C0 D21	m	7.273
2001	Ống uPVC C0 D27	m	9.091
2002	Ống uPVC C0 D34	m	12.727
2003	Ống uPVC C0 D42	m	15.455
2004	Ống uPVC C0 D48	m	19.091
2005	Ống uPVC C0 D60	m	25.455
2006	Ống uPVC C0 D75	m	34.545
2007	Ống uPVC C0 D90	m	41.818
2008	Ống uPVC C0 D110	m	61.818
2009	Ống uPVC C0 D125	m	76.364
2010	Ống uPVC C0 D140	m	94.545
2011	Ống uPVC C0 D160	m	126.364
2012	Ống uPVC C0 D180	m	155.455
2013	Ống uPVC C0 D200	m	190.000
2014	Ống uPVC C1 D27	m	10.455
2015	Ống uPVC C1 D34	m	13.636
2016	Ống uPVC C1 D42	m	18.182
2017	Ống uPVC C1 D48	m	21.818
2018	Ống uPVC C1 D60	m	30.909
2019	Ống uPVC C1 D75	m	39.091
2020	Ống uPVC C1 D90	m	48.182
2021	Ống uPVC C1 D110	m	71.818
2022	Ống uPVC C1 D125	m	89.091
2023	Ống uPVC C1 D140	m	111.818

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
2024	Ống uPVC C1 D160	m	147.273
2025	Ống uPVC C1 D180	m	180.909
2026	Ống uPVC C2 D21	m	9.545
2027	Ống uPVC C2 D27	m	11.818
2028	Ống uPVC C2 D34	m	16.364
2029	Ống uPVC C2 D42	m	20.909
2030	Ống uPVC C2 D48	m	26.364
2031	Ống uPVC C2 D60	m	36.364
2032	Ống uPVC C2 D75	m	50.909
2033	Ống uPVC C2 D90	m	56.364
2034	Ống uPVC C2 D110	m	81.818
2035	Ống uPVC C3 D21	m	10.909
2036	Ống uPVC C3 D27	m	16.818
2037	Ống uPVC C3 D34	m	18.636
2038	Ống uPVC C3 D42	m	24.545
2039	Ống uPVC C3 D48	m	30.455
	Ống PPR - Stroman Việt Nam		
2040	Ống PPR D20 PN25	m	29.091
2041	Ống PPR D25 PN25	m	48.182
2042	Ống PPR D32 PN25	m	74.545
2043	Ống PPR D40 PN25	m	114.000
2044	Ống PPR D20 PN20	m	26.273
2045	Ống PPR D25 PN20	m	46.091
2046	Ống PPR D32 PN20	m	67.818
2047	Ống PPR D20 PN16	m	23.636
2048	Ống PPR D25 PN16	m	43.636
2049	Ống PPR D32 PN16	m	59.091
2050	Ống PPR D40 PN16	m	80.000
2051	Ống PPR D20 PN10	m	21.273
2052	Ống PPR D25 PN10	m	37.909
2053	Ống PPR D32 PN10	m	49.182
2054	Ống PPR D40 PN10	m	65.909
2055	Ống PPR D50 PN10	m	96.636
	Ống HDPE - Stroman Việt Nam		
2056	Ống HDPE 100 D32 PN6	m	11.462
2057	Ống HDPE 100 D40 PN6	m	20.098
2058	Ống HDPE 100 D50 PN6	m	29.993
2059	Ống HDPE 100 D63 PN6	m	50.091
2060	Ống HDPE 100 D90 PN6	m	100.182
2061	Ống HDPE 100 D110 PN6	m	109.091
2062	Ống HDPE 100 D20 PN8	m	5.811
2063	Ống HDPE 100 D25 PN8	m	8.480
2064	Ống HDPE 100 D32 PN8	m	15.075
2065	Ống HDPE 100 D40 PN8	m	19.091
2066	Ống HDPE 100 D50 PN8	m	29.091
2067	Ống HDPE 100 D63 PN8	m	45.455
2068	Ống HDPE 100 D75 PN8	m	64.545
2069	Ống HDPE 100 D90 PN8	m	101.818
2070	Ống HDPE 100 D20 PN10	m	6.438
2071	Ống HDPE 100 D25 PN10	m	10.993
2072	Ống HDPE 100 D32 PN10	m	14.545
2073	Ống HDPE 100 D40 PN10	m	22.727
2074	Ống HDPE 100 D50 PN10	m	34.545
2075	Ống HDPE 100 D63 PN10	m	56.364
2076	Ống HDPE 100 D75 PN10	m	80.000
2077	Ống HDPE 100 D90 PN10	m	113.636
2078	Ống HDPE 100 D110 PN10	m	172.727
2079	Ống HDPE 100 D20 PN12.5	m	8.480
2080	Ống HDPE 100 D25 PN12.5	m	10.909
2081	Ống HDPE 100 D32 PN12.5	m	18.182

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
2082	Ống HDPE 100 D40 PN12.5	m	27.273
2083	Ống HDPE 100 D50 PN12.5	m	41.818
2084	Ống HDPE 100 D63 PN12.5	m	68.182
2085	Ống HDPE 100 D75 PN12.5	m	96.364
2086	Ống HDPE 100 D90 PN12.5	m	136.364
2087	Ống HDPE 100 D110 PN12.5	m	204.545
2088	Ống HDPE 100 D20 PN16	m	8.727
2089	Ống HDPE 100 D25 PN16	m	13.182
2090	Ống HDPE 100 D32 PN16	m	21.364
2091	Ống HDPE 100 D40 PN16	m	33.636
2092	Ống HDPE 100 D50 PN16	m	50.909
2093	Ống HDPE 100 D63 PN16	m	80.909
2094	Ống HDPE 100 D75 PN16	m	116.364
2095	Ống HDPE 100 D90 PN16	m	165.455
2096	Ống HDPE 100 D20 PN20	m	10.364
2097	Ống HDPE 100 D25 PN20	m	16.545
2098	Ống HDPE 100 D32 PN20	m	25.455
2099	Ống HDPE 100 D40 PN20	m	39.091
2100	Ống HDPE 100 D50 PN20	m	61.818
2101	Ống HDPE 100 D63 PN20	m	98.182
2102	Ống HDPE 100 D75 PN20	m	138.182
2103	Ống HDPE 80 D75 PN8	m	80.000
2104	Ống HDPE 80 D25 PN10	m	10.909
2105	Ống HDPE 80 D32 PN10	m	18.182
2106	Ống HDPE 80 D40 PN10	m	27.273
2107	Ống HDPE 80 D50 PN10	m	41.818
2108	Ống HDPE 80 D20 PN12.5	m	8.727
2109	Ống HDPE 80 D25 PN12.5	m	13.182
2110	Ống HDPE 80 D20 PN16	m	10.364
2111	Ống HDPE 80 D25 PN16	m	16.545
	Phụ kiện ống uPVC- Stroman Việt Nam		
2112	Cút uPVC 60	chiếc	4.364
2113	Cút uPVC 75	chiếc	6.182
2114	Cút uPVC 90	chiếc	9.273
2115	Cút uPVC 110	chiếc	14.545
2116	Tê uPVC 21	chiếc	24.727
2117	Tê uPVC 27	chiếc	36.364
2118	Tê uPVC 34	chiếc	58.182
2119	Tê uPVC 42	chiếc	1.273
2120	Tê uPVC 48	chiếc	1.636
2121	Tê uPVC 60	chiếc	2.182
2122	Tê uPVC 75	chiếc	3.636
2123	Tê uPVC 90	chiếc	5.818
2124	Tê uPVC 110	chiếc	9.455
2125	Chếch uPVC 21	chiếc	16.364
2126	Chếch uPVC 27	chiếc	21.818
2127	Chếch uPVC 34	chiếc	32.727
2128	Chếch uPVC 42	chiếc	56.364
2129	Chếch uPVC 48	chiếc	70.909
2130	Chếch uPVC 60	chiếc	94.545
2131	Chếch uPVC 75	chiếc	1.105
2132	Chếch uPVC 90	chiếc	1.700
2133	Chếch uPVC 110	chiếc	1.700
2134	Chếch uPVC 125	chiếc	2.380
2135	Chếch uPVC 140	chiếc	2.380
2136	Chếch uPVC 160	chiếc	2.380
2137	Côn thu uPVC 27x21	chiếc	3.060
2138	Côn thu uPVC 34x21	chiếc	3.060
2139	Côn thu uPVC 34x27	chiếc	3.060
2140	Côn thu uPVC 42x21	chiếc	3.060

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
2141	Côn thu uPVC 42x27	chiếc	5.100
2142	Côn thu uPVC 42x34	chiếc	5.100
2143	Côn thu uPVC 48x21	chiếc	5.100
2144	Côn thu uPVC 48x27	chiếc	5.100
2145	Côn thu uPVC 48x34	chiếc	5.100
2146	Côn thu uPVC 48x42	chiếc	8.500
2147	Côn thu uPVC 60x21	chiếc	8.500
2148	Côn thu uPVC 60x27	chiếc	8.500
2149	Côn thu uPVC 60x34	chiếc	8.500
2150	Côn thu uPVC 60x42	chiếc	11.900
2151	Côn thu uPVC 60x48	chiếc	11.900
2152	Côn thu uPVC 75x34	chiếc	11.900
2153	Côn thu uPVC 75x42	chiếc	11.900
2154	Côn thu uPVC 75x48	chiếc	11.900
2155	Côn thu uPVC 75x60	chiếc	18.700
2156	Côn thu uPVC 90x34	chiếc	18.100
2157	Côn thu uPVC 90x42	chiếc	18.100
2158	Côn thu uPVC 90x48	chiếc	29.000
2159	Côn thu uPVC 90x60	chiếc	19.200
2160	Côn thu uPVC 90x75	chiếc	32.400
2161	Côn thu uPVC 110x34	chiếc	1.571
2162	Côn thu uPVC 110x42	chiếc	1.884
2163	Côn thu uPVC 110x48	chiếc	2.198
2164	Côn thu uPVC 110x60	chiếc	3.455
2165	Côn thu uPVC 110x75	chiếc	4.240
2166	Côn thu uPVC 110x90	chiếc	7.695
2167	Măng sông uPVC 60	chiếc	7.695
2168	Măng sông uPVC 75	chiếc	10.678
2169	Măng sông uPVC 90	chiếc	14.133
2170	Măng sông ren trong uPVC 21x1/2	chiếc	1.400
2171	Măng sông ren trong uPVC 27x3/4	chiếc	1.600
2172	Măng sông ren trong uPVC 34x1	chiếc	2.800
2173	Măng sông ren trong uPVC 42x1x1/4	chiếc	4.000
2174	Măng sông ren trong uPVC 48x1x1/2	chiếc	5.400
2175	Măng sông ren ngoài uPVC 21x1/2	chiếc	1.400
2176	Măng sông ren ngoài uPVC 27x3/4	chiếc	1.600
2177	Măng sông ren ngoài uPVC 34x1	chiếc	2.800
2178	Măng sông ren ngoài uPVC 42x1x1/4	chiếc	4.000
2179	Măng sông ren ngoài uPVC 48x1x1/2	chiếc	5.400
2180	Cút ren trong uPVC 21x1/2	chiếc	2.400
2181	Cút ren trong uPVC 27x3/4	chiếc	3.200
2182	Cút ren trong uPVC 34x1	chiếc	5.400
2183	Tê thu uPVC 27x21	chiếc	2.380
2184	Tê thu uPVC 34x21	chiếc	3.400
2185	Tê thu uPVC 34x27	chiếc	3.400
2186	Tê thu uPVC 42x21	chiếc	5.100
2187	Tê thu uPVC 42x27	chiếc	5.100
2188	Tê thu uPVC 42x34	chiếc	5.100
2189	Tê thu uPVC 48x21	chiếc	7.140
2190	Tê thu uPVC 48x27	chiếc	7.140
2191	Tê thu uPVC 48x34	chiếc	7.140
2192	Tê thu uPVC 48x42	chiếc	7.140
2193	Tê thu uPVC 60x34	chiếc	10.200
2194	Tê thu uPVC 60x42	chiếc	10.200
2195	Tê thu uPVC 60x48	chiếc	10.200
2196	Tê thu uPVC 75x42	chiếc	18.700
2197	Tê thu uPVC 75x48	chiếc	18.700
2198	Tê thu uPVC 75x60	chiếc	18.700
2199	Tê thu uPVC 90x60	chiếc	30.600
2200	Tê thu uPVC 90x75	chiếc	30.600

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
2201	Màng sóng ren trong đồng uPVC 21x1/2	chiếc	10.100
2202	Màng sóng ren trong đồng uPVC 27x1/2	chiếc	13.600
2203	Màng sóng ren trong đồng uPVC 27x3/4	chiếc	14.000
2204	Màng sóng ren trong đồng uPVC 34x1	chiếc	18.000
2205	Cút ren trong đồng uPVC 21x1/2	chiếc	10.700
2206	Cút ren trong đồng uPVC 27x1/2	chiếc	15.300
2207	Cút ren trong đồng uPVC 27x3/4	chiếc	17.100
2208	Cút ren trong đồng uPVC 34x1	chiếc	24.800
2209	Tê ren trong đồng uPVC 21x1/2	chiếc	12.900
2210	Tê ren trong đồng uPVC 27x1/2	chiếc	18.000
2211	Tê ren trong đồng uPVC 27x3/4	chiếc	18.300
2212	Tê ren trong đồng uPVC 34x1	chiếc	40.800
2213	Y uPVC 42	chiếc	7.273
2214	Y uPVC 48	chiếc	12.727
2215	Y uPVC 60	chiếc	18.182
2216	Y uPVC 75	chiếc	34.545
2217	Y uPVC 90	chiếc	43.636
2218	Y uPVC 110	chiếc	65.455
2219	Tê cong uPVC 90	chiếc	65.455
2220	Tứ thông uPVC 90	chiếc	50.909
2221	Tứ thông uPVC 110	chiếc	89.091
2222	Van cầu uPVC 27	chiếc	32.727
2223	Siphong uPVC 60x3/4	chiếc	25.455
2224	Siphong uPVC 75x1	chiếc	50.909
2225	Siphong uPVC 90x1	chiếc	67.273
2226	Bạc chuyển bậc uPVC 75x34	chiếc	8.364
2227	Bạc chuyển bậc uPVC 75x42	chiếc	8.364
2228	Bạc chuyển bậc uPVC 75x48	chiếc	8.364
2229	Bạc chuyển bậc uPVC 75x60	chiếc	8.364
2230	Bạc chuyển bậc uPVC 90x42	chiếc	14.545
2231	Bạc chuyển bậc uPVC 90x48	chiếc	14.545
2232	Bạc chuyển bậc uPVC 90x60	chiếc	14.545
2233	Bạc chuyển bậc uPVC 90x75	chiếc	14.545
2234	Bạc chuyển bậc uPVC 110x48	chiếc	29.091
2235	Bạc chuyển bậc uPVC 110x60	chiếc	29.091
2236	Bạc chuyển bậc uPVC 110x75	chiếc	29.091
2237	Bạc chuyển bậc uPVC 110x90	chiếc	29.091
	Phụ kiện ống PPR- Stroman Việt Nam		
2238	Cút PPR 32	chiếc	12.273
2239	Cút PPR 40	chiếc	20.000
2240	Cút PPR 50	chiếc	35.091
2241	Tê PPR 32	chiếc	15.727
2242	Tê PPR 40	chiếc	24.545
2243	Tê PPR 50	chiếc	48.182
2244	Chếch PPR 32	chiếc	10.545
2245	Chếch PPR 40	chiếc	21.000
2246	Chếch PPR 50	chiếc	40.091
2247	Chếch PPR 63	chiếc	91.818
2248	Côn thu PPR 40x25	chiếc	9.545
2249	Côn thu PPR 40x32	chiếc	9.545
2250	Côn thu PPR 50x20	chiếc	17.182
2251	Côn thu PPR 50x25	chiếc	17.182
2252	Côn thu PPR 50x32	chiếc	17.182
2253	Côn thu PPR 50x40	chiếc	17.182
2254	Côn thu PPR 63x25	chiếc	33.273
2255	Côn thu PPR 63x32	chiếc	33.273
2256	Côn thu PPR 63x40	chiếc	33.273
2257	Côn thu PPR 63x50	chiếc	33.273
2258	Côn thu PPR 75x32	chiếc	58.091
2259	Côn thu PPR 75x40	chiếc	58.091

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
2260	Côn thu PPR 75x50	chiếc	58.091
2261	Côn thu PPR 75x63	chiếc	58.091
2262	Côn thu PPR 90x50	chiếc	94.273
2263	Côn thu PPR 90x63	chiếc	94.273
2264	Côn thu PPR 90x75	chiếc	94.273
2265	Măng sồng PPR 20	chiếc	2.818
2266	Măng sồng PPR 40	chiếc	11.636
2267	Măng sồng PPR 50	chiếc	20.909
2268	Măng sồng PPR 63	chiếc	41.818
2269	Măng sồng PPR 75	chiếc	70.091
2270	Nút bịt PPR 50	chiếc	16.818
2271	Nút bịt PPR 63	chiếc	81.818
2272	Zắc co PPR 25	chiếc	50.909
2273	Zắc co PPR 32	chiếc	73.182
2274	Zắc co PPR 40	chiếc	86.364
2275	Zắc co ren trong PPR 20x1/2	chiếc	82.273
2276	Tê thu PPR 32x20	chiếc	16.818
2277	Tê thu PPR 32x25	chiếc	16.818
2278	Tê thu PPR 40x20	chiếc	37.000
2279	Tê thu PPR 40x25	chiếc	37.000
2280	Tê thu PPR 40x32	chiếc	37.000
2281	Tê thu PPR 50x20	chiếc	65.000
2282	Tê thu PPR 50x25	chiếc	65.000
2283	Tê thu PPR 50x32	chiếc	65.000
2284	Tê thu PPR 50x40	chiếc	65.000
2285	Tê thu PPR 63x25	chiếc	114.273
2286	Tê thu PPR 63x32	chiếc	114.273
2287	Tê thu PPR 63x40	chiếc	114.273
2288	Tê thu PPR 63x50	chiếc	114.273
2289	Cút ren trong PPR 20x1/2	chiếc	38.455
2290	Cút ren trong PPR 25x1/2	chiếc	43.636
2291	Cút ren trong PPR 25x3/4	chiếc	58.818
2292	Cút ren trong PPR 32x1	chiếc	108.636
2293	Cút ren ngoài PPR 20x1/2	chiếc	54.091
2294	Cút ren ngoài PPR 25x1/2	chiếc	61.182
2295	Cút ren ngoài PPR 25x3/4	chiếc	72.273
2296	Cút ren ngoài PPR 32x1	chiếc	115.091
2297	Măng sồng ren trong PPR 20x1/2	chiếc	34.545
2298	Măng sồng ren trong PPR 25x1/2	chiếc	42.273
2299	Măng sồng ren trong PPR 25x3/4	chiếc	47.182
2300	Măng sồng ren trong PPR 32x1	chiếc	95.455
2301	Măng sồng ren ngoài PPR 20x1/2	chiếc	43.636
2302	Măng sồng ren ngoài PPR 25x1/2	chiếc	50.455
2303	Măng sồng ren ngoài PPR 25x3/4	chiếc	60.909
2304	Măng sồng ren ngoài PPR 32x1	chiếc	113.636
2305	Tê ren trong PPR 20x1/2	chiếc	38.727
2306	Tê ren trong PPR 25x1/2	chiếc	41.455
2307	Tê ren trong PPR 25x3/4	chiếc	60.455
2308	Tê ren trong PPR 32x1	chiếc	132.000
2309	Tê ren ngoài PPR 20x1/2	chiếc	47.727
2310	Tê ren ngoài PPR 25x1/2	chiếc	51.818
2311	Tê ren ngoài PPR 25x3/4	chiếc	62.727
2312	Tê ren ngoài PPR 32x1	chiếc	131.818
2313	Ống tránh PPR D20	chiếc	13.636
2314	Ống tránh PPR D25	chiếc	25.455
	Phụ kiện ống HDPE - Stroman Việt Nam		
2315	Măng sồng HDPE DN 20	chiếc	19.091
2316	Măng sồng HDPE DN 25	chiếc	29.091
2317	Măng sồng HDPE DN 32	chiếc	36.364
2318	Măng sồng HDPE DN 40	chiếc	54.545

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
2319	Mãng sông HDPE DN 50	chiếc	72.727
2320	Mãng sông HDPE DN 63	chiếc	95.455
2321	Cút 90 HDPE DN 20	chiếc	23.636
2322	Cút 90 HDPE DN 25	chiếc	27.273
2323	Cút 90 HDPE DN 32	chiếc	36.364
2324	Cút 90 HDPE DN 40	chiếc	59.091
2325	Cút 90 HDPE DN 50	chiếc	77.273
2326	Cút 90 HDPE DN 63	chiếc	127.273
2327	Tê HDPE DN 20	chiếc	24.545
2328	Tê HDPE DN 25	chiếc	36.364
2329	Tê HDPE DN 32	chiếc	40.909
2330	Tê HDPE DN 40	chiếc	77.273
2331	Tê thu HDPE DN 25-20	chiếc	43.636
2332	Tê thu HDPE DN 32-20	chiếc	59.091
2333	Tê thu HDPE DN 32-25	chiếc	59.091
2334	Tê thu HDPE DN 40-20	chiếc	77.273
2335	Tê thu HDPE DN 40-25	chiếc	77.273
2336	Tê thu HDPE DN 40-32	chiếc	77.273
2337	Tê thu HDPE DN 50-25	chiếc	90.909
2338	Tê thu HDPE DN 50-32	chiếc	90.909
2339	Tê thu HDPE DN 50-40	chiếc	90.909
2340	Đai khô thủy HDPE DN 25 x 1/2"	chiếc	19.091
2341	Đai khô thủy HDPE DN 25 x 3/4"	chiếc	19.091
2342	Đai khô thủy HDPE DN 32 x 1/2"	chiếc	23.636
2343	Đai khô thủy HDPE DN 32 x 3/4"	chiếc	23.636
2344	Đai khô thủy HDPE DN 40 x 1/2"	chiếc	36.364
2345	Đai khô thủy HDPE DN 40 x 3/4"	chiếc	36.364
2346	Đai khô thủy HDPE DN 40 x 1"	chiếc	36.364
2347	Đai khô thủy HDPE DN 50 x 3/4"	chiếc	45.455
2348	Đai khô thủy HDPE DN 50 x 1"	chiếc	40.909
2349	Đai khô thủy HDPE DN 50 x 1-1/4"	chiếc	40.909
2350	Đai khô thủy HDPE DN 50 x 1-1/2"	chiếc	40.909
2351	Đai khô thủy HDPE DN 63 x 3/4"	chiếc	63.636
2352	Đai khô thủy HDPE DN 63 x 1"	chiếc	63.636
2353	Đai khô thủy HDPE DN 63 x 1-1/4"	chiếc	63.636
2354	Đai khô thủy HDPE DN 63 x 1-1/2"	chiếc	63.636
2355	Đai khô thủy HDPE DN 75 x 1"	chiếc	77.273
2356	Đai khô thủy HDPE DN 75 x 1-1/4"	chiếc	77.273
2357	Đai khô thủy HDPE DN 75 x 1-1/2"	chiếc	77.273
2358	Đai khô thủy HDPE DN 75 x 2"	chiếc	77.273
2359	Đai khô thủy HDPE DN 90 x 1-1/4"	chiếc	95.455
2360	Đai khô thủy HDPE DN 90 x 1-1/2"	chiếc	95.455
2361	Đai khô thủy HDPE DN 90 x 2"	chiếc	95.455
2362	Đai khô thủy HDPE DN 110 x 1-1/2"	chiếc	140.909
2363	Đai khô thủy HDPE DN 110 x 2"	chiếc	140.909
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH (EUROPIPE)		
	Ống UPVC nóng trơn - Europipe		
2364	Ống thoát uPVC D42 PN4	m	12.818
2365	Ống thoát uPVC D48 PN5	m	15.091
2366	Ống thoát uPVC D60 PN4	m	19.545
2367	Ống thoát uPVC D75 PN4	m	27.455
2368	Ống thoát uPVC D90 PN3	m	33.545
2369	Ống thoát uPVC D110 PN3	m	50.636
2370	Ống thoát uPVC D125 PN3	m	55.909
2371	Ống uPVC C0 D34 PN8	m	10.182
2372	Ống uPVC C0 D42 PN6	m	14.455
2373	Ống uPVC C0 D48 PN6	m	17.636
2374	Ống uPVC C0 D60 PN5	m	23.455
2375	Ống uPVC C0 D75 PN5	m	32.091
2376	Ống uPVC C0 D90 PN4	m	38.364

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
2377	Ống uPVC C0 D110 PN4	m	57.273
2378	Ống uPVC C0 D125 PN4	m	70.455
2379	Ống uPVC C1 D34 PN10	m	12.364
2380	Ống uPVC C1 D42 PN8	m	16.909
2381	Ống uPVC C1 D48 PN8	m	20.091
2382	Ống uPVC C1 D60 PN6	m	28.545
2383	Ống uPVC C1 D75 PN6	m	36.273
2384	Ống uPVC C1 D90 PN5	m	44.818
2385	Ống uPVC C1 D110 PN5	m	66.727
2386	Ống uPVC C1 D125 PN5	m	82.545
2387	Ống uPVC C2 D21 PN16	m	8.636
2388	Ống uPVC C2 D27 PN16	m	10.909
2389	Ống uPVC C2 D34 PN12,5	m	15.091
2390	Ống uPVC C2 D42 PN10	m	19.273
2391	Ống uPVC C2 D48 PN10	m	23.273
2392	Ống uPVC C2 D60 PN8	m	33.273
2393	Ống uPVC C2 D75 PN8	m	47.364
2394	Ống uPVC C2 D90 PN6	m	51.909
2395	Ống uPVC C2 D110 PN6	m	76.000
2396	Ống uPVC C2 D125 PN6	m	97.818
	Phụ kiện UPVC - Europipe		
2397	Mãng sông D60 PN10	chiếc	12.909
2398	Mãng sông D75 PN10	chiếc	19.091
2399	Mãng sông D90 PN10	chiếc	31.000
2400	Mãng sông D110 PN8	chiếc	35.455
2401	Mãng sông D125 PN8	chiếc	55.727
2402	Cút đều 90 độ D60 PN8	chiếc	10.182
2403	Cút đều 90 độ D75 PN8	chiếc	18.000
2404	Cút đều 90 độ D90 PN8	chiếc	25.000
2405	Cút đều 90 độ D110 PN8	chiếc	48.500
2406	Tê đều D60 PN8	chiếc	13.455
2407	Tê đều D75 PN8	chiếc	22.909
2408	Tê đều D90 PN8	chiếc	33.182
2409	Tê đều D110 PN8	chiếc	64.091
2410	Y đều D48 PN12,5	chiếc	12.364
2411	Y đều D60 PN10	chiếc	19.318
2412	Y đều D75 PN8	chiếc	31.909
2413	Y đều D90 PN10	chiếc	48.636
2414	Y đều D110 PN8	chiếc	59.091
	Ống nhựa HDPE100		
2415	Ống nhựa HDPE D50 PN6	m	21.727
2416	Ống nhựa HDPE D63 PN6	m	33.909
2417	Ống nhựa HDPE D75 PN6	m	46.182
2418	Ống nhựa HDPE D90 PN6	m	75.727
2419	Ống nhựa HDPE D110 PN6	m	97.273
2420	Ống nhựa HDPE D32 PN10	m	13.182
2421	Ống nhựa HDPE D40 PN10	m	20.091
2422	Ống nhựa HDPE D50 PN10	m	30.818
2423	Ống nhựa HDPE D63 PN10	m	49.273
2424	Ống nhựa HDPE D75 PN10	m	70.273
2425	Ống nhựa HDPE D90 PN10	m	99.727
2426	Ống nhựa HDPE D110 PN10	m	151.091
2427	Ống nhựa HDPE D25 PN16	m	11.727
2428	Ống nhựa HDPE D32 PN16	m	18.818
2429	Ống nhựa HDPE D40 PN16	m	29.182
2430	Ống nhựa HDPE D50 PN16	m	45.273
2431	Ống nhựa HDPE D63 PN16	m	71.182
2432	Ống nhựa HDPE D75 PN16	m	101.091
2433	Ống nhựa HDPE D90 PN16	m	144.727
2434	Ống nhựa HDPE D110 PN16	m	218.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
2435	Ống nhựa HDPE D25 PN20	m	13.727
2436	Ống nhựa HDPE D32 PN20	m	22.636
2437	Ống nhựa HDPE D40 PN20	m	34.636
2438	Ống nhựa HDPE D50 PN20	m	53.545
2439	Ống nhựa HDPE D63 PN20	m	85.273
2440	Ống nhựa HDPE D75 PN20	m	120.727
2441	Ống nhựa HDPE D90 PN20	m	173.273
2442	Ống nhựa HDPE D110 PN20	m	262.364
Phụ kiện HDPE REN			
2443	Khâu nối thẳng D20	chiếc	13.800
2444	Khâu nối thẳng D25	chiếc	20.000
2445	Khâu nối thẳng D32	chiếc	28.000
2446	Khâu nối thẳng D40	chiếc	48.500
Tê đều			
2447	Tê đều D20	chiếc	20.000
2448	Tê đều D25	chiếc	27.000
2449	Tê đều D32	chiếc	41.000
2450	Tê đều D40	chiếc	82.000
2451	Cút đều 90 độ D20	chiếc	16.500
2452	Cút đều 90 độ D25	chiếc	20.000
2453	Cút đều 90 độ D32	chiếc	28.800
2454	Cút đều 90 độ D40	chiếc	55.500
Ống PPR PN10			
2455	D20 x 2,3mm	m	21.273
2456	D25 x 2,8mm	m	37.909
2457	D32 x 2,9mm	m	49.182
2458	D40 x 3,7mm	m	65.909
2459	D50 x 4,6mm	m	96.636
Ống PPR PN16			
2460	D20 x 2,8mm	m	23.636
2461	D25 x 3,5mm	m	43.636
2462	D32 x 4,4mm	m	59.091
2463	D40 x 5,5mm	m	80.000
2464	D50 x 6,9mm	m	127.273
Ống PPR PN20			
2465	D20 x 3,4mm	m	26.273
2466	D25 x 4,2mm	m	46.091
2467	D32 x 5,4mm	m	67.818
2468	D40 x 6,7mm	m	105.000
2469	D50 x 8,3mm	m	163.182
Ống tránh			
Cút 90°			
2470	D32	chiếc	12.273
2471	D40	chiếc	20.000
2472	D50	chiếc	35.091
Tê đều			
2473	D32	chiếc	15.727
2474	D40	chiếc	24.545
2475	D50	chiếc	48.182
Màng sông			
2476	D40	chiếc	11.636
2477	D50	chiếc	20.909
Cút ren trong			
2478	D20 x 1/2"	chiếc	38.455
2479	D25 x 1/2"	chiếc	43.636
2480	D25 x 3/4"	chiếc	58.818
2481	D32 x 1"	chiếc	108.636
2482	D40 x 1"	chiếc	254.545
Cút ren ngoài			
2483	D20 x 1/2"	chiếc	54.091

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
2484	D25 x 1/2"	chiếc	61.182
2485	D25 x 3/4"	chiếc	72.273
2486	D32 x 1"	chiếc	115.091
2487	D40 x 1"	chiếc	270.000
XVII - NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH			
THIẾT BỊ VỆ SINH - VIGLACERA			
Xí bột			
2488	Bột VI77 (PK tay gạt, nắp roi thường)	bộ	1.430.000
2489	Bột VI66	bộ	1.681.818
2490	Bột VT18M (PK 2 nhấn, nắp roi thường)	chiếc	1.654.545
2491	Bột VT34 (PK 2 nút nhấn, nắp roi êm)	chiếc	1.920.000
2492	Bột BL5 (Nano - PK 2 nút nhấn, nắp roi êm)	chiếc	2.136.364
Tiểu nam, tiểu nữ			
2493	Tiểu nam treo tường TT1	chiếc	300.000
2494	Tiểu nữ VB3, VB5	chiếc	618.182
Chậu rửa			
2495	Chậu VTL2, VTL3, VIIT	chiếc	300.000
2496	Chậu dương vành bản đá CD6	bộ	427.273
2497	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG111	bộ	872.727
2498	Sen tắm nóng lạnh VG511	bộ	1.418.182
2499	Vòi tiểu nữ VG700	bộ	727.273
2500	Bộ xả tiểu chân không có áp VG HX05	bộ	559.091
2501	Xịt phòng tắm VG-XP6	bộ	140.909
2502	Gương tắm KT: 450x600x5	bộ	245.455
CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ			
Bồn đứng SHB			
2503	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1140)	chiếc	6.210.000
2504	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1380)	chiếc	6.500.000
2505	Bồn nước Inox SH 4000 (Ø1380, Ø1420)	chiếc	8.100.000
2506	Bồn nước Inox SH 5000 (Ø1420)	chiếc	9.990.000
Bồn ngang SHB			
2507	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1140)	chiếc	6.550.000
2508	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1380)	chiếc	6.800.000
2509	Bồn nước Inox SH 4000 (Ø1380, Ø1420)	chiếc	8.660.000
2510	Bồn nước Inox SH 5000 (Ø1420)	chiếc	10.590.000
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ TM TÂN Á			
Bồn inox loại đứng			
2511	TA 3000 (Ø 1360)	chiếc	7.727.273
2512	TA 3000 (Ø 1180)	chiếc	7.572.727
2513	TA 3500 (Ø 1360)	chiếc	8.886.363
2514	TA 4000 (Ø 1360)	chiếc	9.890.909
2515	TA 4500 (Ø 1360)	chiếc	11.127.273
Bồn inox loại ngang			
2516	TA 3000 (Ø 1360)	chiếc	7.854.773
2517	TA 3000 (Ø 1180)	chiếc	7.561.136
2518	TA 3500 (Ø 1360)	chiếc	9.543.182
2519	TA 4000 (Ø 1360)	chiếc	9.983.636
2520	TA 4500 (Ø 1360)	chiếc	11.158.182
IXX. SẢN PHẨM THIẾT BỊ BẢO CHÁY BẢO KHÔI			
2521	Cửa sắt chống cháy 02 cánh, kích thước 1000*2200 (Chưa bao gồm khóa cửa) thời gian chống cháy 60 phút, Khung cửa sử dụng thép mạ kẽm, mạ chỉ có kích thước 50*100*1.0mm, Cánh cửa: dày 45mm- 50mm, hai mặt sử dụng thép mạ kẽm, mạ chỉ có độ dày 0.8mm. Chất liệu chống cháy oneycomb paper Bản lề inox SUS201. Zoăng cao su ngăn khói, Sơn tĩnh điện một màu	chiếc	1.100.000
2522	Bình bọt chữa cháy CO2 loại 4kg	chiếc	360.000
2523	Đầu bảo nhiệt cố định thường Hochiki	chiếc	220.000
2524	Đầu bảo khói không dây Woosung 6-14-1	chiếc	240.000
2525	Nút nhấn khẩn cấp chìm Hochiki PPE-2 (JE)	chiếc	430.000
2526	Chuông đèn báo cháy tự động HOCHIKI -TL13D	chiếc	470.000

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố từ ngày 01/6/2020 (chưa VAT)
2527	Đèn báo phòng	chiếc	200.000
2528	Đèn thoát hiểm chỉ dẫn EXIT	chiếc	100.000
2529	Hộp (tủ) đựng vòi chữa cháy làm bằng tôn, sơn tĩnh điện (kích thước 650x400x180)	chiếc	210.000
2530	Biển hiệu làm bằng nhựa dán để can kích thước (kích thước 350x200)	chiếc	25.000
2531	Vòi chữa cháy D50 TCTQ, 8bar 20m (chưa bao gồm đầu nối, lăng phun)	chiếc	250.000
2532	Lăng phun nước D50 bằng hợp kim nhôm	chiếc	60.000

